

2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

20 Years







"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."



SHB - Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp!

Mục lục

	Thư của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04
I.	Thông tin chung	06
II.	Tình hình hoạt động trong năm	16
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	32
IV.	Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ngân Hàng	38
V.	Quản trị Ngân hàng	42
VI.	Báo cáo tài chính	52



Ông Đỗ Quang Hiến
Chủ tịch HĐQT SHB

Kính thưa các Quý vị!

Năm 2012, nền kinh tế trong và ngoài nước gặp nhiều khó khăn, ngành Ngân hàng tài chính gặp không ít thách thức. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành cùng sự quyết tâm của toàn thể CBNV, sự ủng hộ của các Quý cổ đông, khách hàng, Ngân hàng SHB đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh, đồng thời tạo lập được vị thế mới là nền tảng hướng đến thành công trong tương lai.

Với mục tiêu đưa SHB trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đã nãg vào năm 2015, trong quá trình hoạt động, Hội đồng Quản trị SHB luôn xây dựng chiến lược phù hợp trong từng giai đoạn có tính đến chiến lược dài hạn trên cơ sở cạnh tranh, luôn luôn tạo ra sự khác biệt làm nền tảng cho SHB phát triển ổn định và an toàn.

Một sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển của SHB diễn ra trong năm 2012 khi chúng ta nhận sáp nhập thành công Ngân hàng Habubank. Sau khi phát hành 405 triệu cổ phiếu thực hiện giao dịch nhận sáp nhập, SHB đã vươn lên trở thành một trong 10 Ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam với vốn điều lệ trên 8.800 tỷ đồng; tổng tài sản đến hết năm 2012 đạt trên 116 nghìn tỷ đồng, mạng lưới kinh doanh được mở rộng với gần 320 đơn vị, nhân sự gần 5000 cán bộ, nhân viên. Giao dịch sáp nhập được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, diễn ra trong thời gian ngắn với chi phí hợp lý đã khẳng định uy tín, thương hiệu của SHB được các khách hàng, đối tác, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, cơ quan quản lý đánh giá cao và phù hợp với định hướng phát triển của SHB.

Cùng với việc nhận sáp nhập HBB, SHB đã tích cực tái cơ cấu tổ chức, bộ máy, chỉnh sửa, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho từng khối, từng đơn vị, phòng ban nhằm nâng cao năng lực, tính hiệu quả và vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, từng chức danh trong hệ thống SHB. Đồng thời Hội đồng Quản trị tổ chức thường xuyên công tác rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện các chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ phù hợp với mục tiêu chiến lược của SHB, hoạt

động kinh doanh trong từng giai đoạn, nâng cao năng lực quản trị điều hành và phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng.

Nằm trong chiến lược phát triển ra nước ngoài, năm qua SHB đã khai trương 2 Chi nhánh tại Campuchia và Lào. Việc đưa vào hoạt động hai chi nhánh tại nước ngoài (sẽ nâng lên thành Ngân hàng con trong năm nay) đã hiện thực hóa tầm nhìn dài hạn của SHB trong việc đa dạng hóa thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Sau gần một năm khai trương, các Chi nhánh tại nước ngoài của SHB đã hoạt động ổn định và kinh doanh hiệu quả.

Với sự quyết tâm, nỗ lực của cả hệ thống, từ Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, cán bộ, nhân viên năm 2012 SHB đã đạt được những thành quả đáng tự hào và đã nhận được những danh hiệu cao quý của Chính phủ, UBND Tp Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước cùng các giải thưởng uy tín trong và ngoài nước khác.

Kính thưa Quý vị!

Có thể nói, giai đoạn khó khăn nhất khi sáp nhập Habubank của Ngân hàng đã đi qua. Các khoản lỗ của HBB đã được bù đắp trong năm 2012, công tác xử lý nợ xấu nợ quá hạn đã được xử lý cơ bản với các biện pháp quyết liệt, đa dạng, hiệu quả. 2013 là năm khởi đầu SHB tập trung khai thác các lợi thế sau khi thực hiện giao dịch thành công nhận sáp nhập Ngân hàng Habubank. Quy mô vốn lớn, thị trường và mạng lưới kinh doanh đã được mở rộng, số lượng khách hàng tăng thêm lớn với các sản phẩm dịch vụ đa dạng chất lượng mang tính cạnh tranh cao, bổ sung nhiều nhân sự chuyên nghiệp. SHB sẽ có sự phát triển vượt bậc trong năm 2013 và các năm tiếp theo. Năm 2013, SHB đặt mục tiêu doanh thu từ dịch vụ chiếm 20 - 30% tổng doanh thu của Ngân hàng. Tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý đảm bảo an toàn vốn, hạn chế tối đa phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn.

Tiếp nối những công việc, những kết quả và thành tích đã đạt được trong năm 2012, bước sang năm 2013, Hội

đồng quản trị SHB sẽ tiếp tục nỗ lực hơn nữa, phát huy tích cực vai trò và trách nhiệm của mình, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, điều hành và tính chuyên nghiệp trong hoạt động và tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát quản trị rủi ro. Chúng tôi tin tưởng sẽ hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2013 và đưa SHB lên một tầm cao mới đáp ứng sự tin tưởng, kỳ vọng của các Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành SHB, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các cơ quan nhà nước, Quý vị cổ đông, khách hàng, đối tác đã luôn ủng hộ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua; hi vọng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, đồng hành của Quý vị trong thời gian tới.

Chúc các Quý vị sức khỏe, hạnh phúc, thành công!

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đỗ Quang Hiền



"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."



SHB - Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp!



1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800278630 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 29/10/2012

Vốn điều lệ: 8.865.795.470.000 đồng

Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số điện thoại: 04.3 942 3388

Số fax: 04.3 941 0944

Website: www.shb.com.vn

Mã cổ phiếu: SHB

2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông Thôn Nhon Ái, được thành lập ngày 13/11/1993 với vốn điều lệ 400 triệu đồng và tổng tài sản 1.100 triệu đồng. Mạng lưới hoạt động ban đầu của Ngân hàng chỉ có một trụ sở chính đặt tại tỉnh Cần Thơ với tổng số cán bộ nhân viên là 8 người.

Năm 2006 là năm bước ngoặt trong quá trình xây dựng và phát triển của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhon Ái được chuyển đổi mô hình hoạt động lên Ngân hàng TMCP Đô thị và đổi tên thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (viết tắt là SHB). Đồng thời Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam và Tập đoàn Cao su Việt Nam chính thức trở thành cổ đông chiến lược của SHB, Tập đoàn T&T trở thành cổ đông lớn.

Năm 2007

SHB tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ lên 2.000 tỷ đồng khẳng định bước ngoặt lớn trong quy mô, vị thế, tiềm lực của SHB.

Năm 2008

SHB chuyển trụ sở chính từ Cần Thơ ra Thủ đô Hà Nội.

Năm 2009

SHB là ngân hàng thứ 3 trong khối Ngân hàng TMCP

Việt Nam chính thức niêm yết 200 triệu cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SHB, khẳng định tính minh bạch về tài chính, sự phát triển an toàn và bền vững của SHB.

Năm 2010

Là năm đánh dấu SHB phát hành thành công 150 triệu cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 3.497,5 tỷ đồng và chính thức triển khai hệ thống CoreBanking mới Intellect và hệ thống Công nghệ thẻ mới SmartVista.

Năm 2011

SHB đã chuyển đổi thành công 1.500 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2010 để nâng vốn điều lệ của SHB lên 4.815,8 tỷ đồng và vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước, bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 2012

Đánh dấu một cột mốc mới trong quá trình hình thành và phát triển của SHB. Để mở rộng quy mô, mạng lưới và năng lực cạnh tranh với chi phí thấp nhất, SHB đã thực hiện sáp nhập Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank) vào SHB để đưa SHB vươn lên trở thành một trong các Ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam. Đồng thời thông qua việc mở Chi nhánh nước ngoài tại Campuchia và Lào, SHB đã hiện thực hóa chiến lược phát triển ra thị trường quốc tế. Trong năm 2012, SHB được Ngân hàng Nhà nước xếp loại A, thuộc Ngân hàng nhóm I - nhóm cao nhất trong xếp loại 4 nhóm Ngân hàng và được tăng trưởng tín dụng ở mức cao nhất.

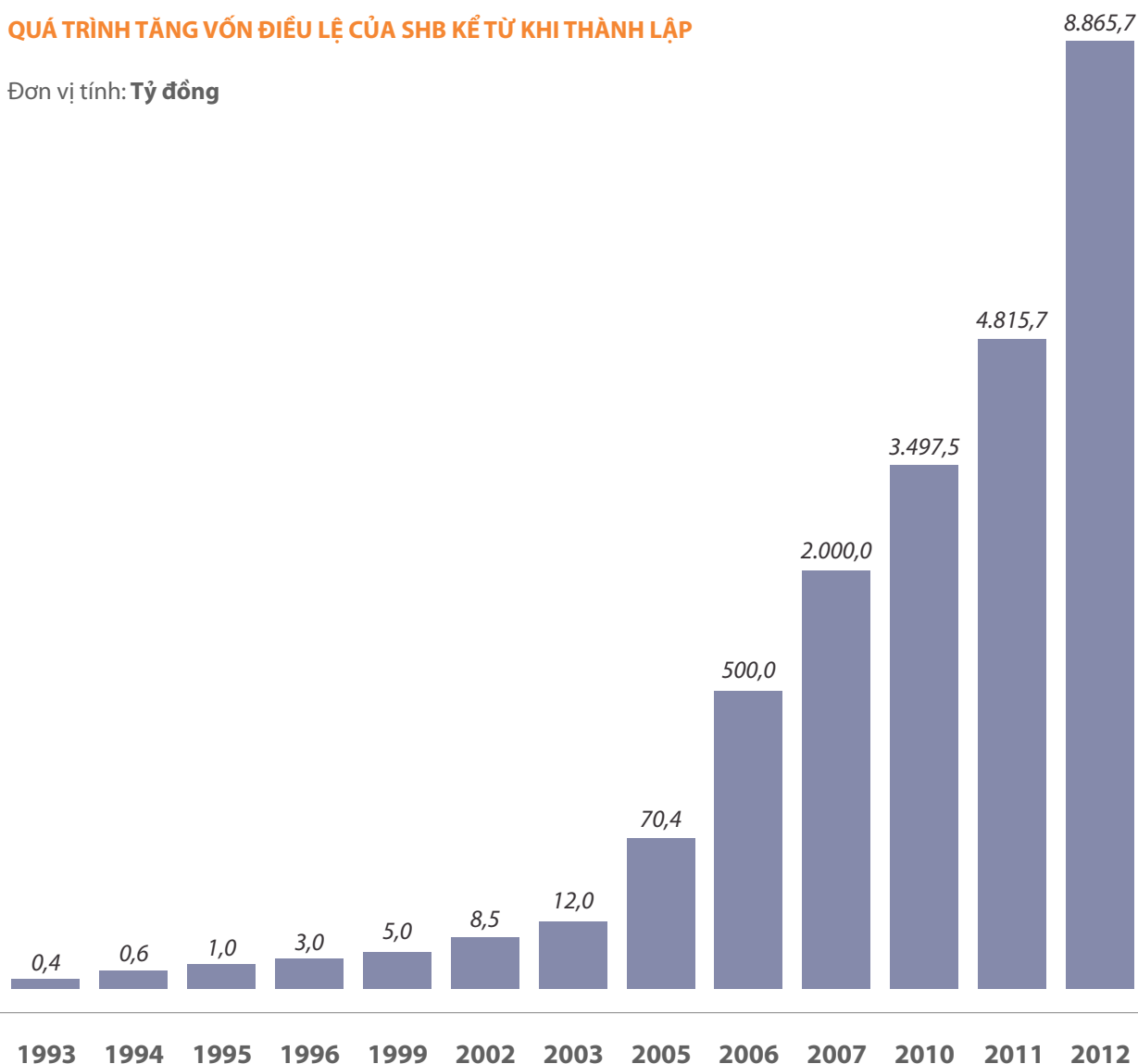
- Trên chặng đường phát triển, SHB đã dành được nhiều bằng khen, giải thưởng lớn trong nước và quốc tế như: Huân chương lao động hạng 3; Bằng khen, Cờ thi đua của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, UBND các tỉnh, thành phố có trụ sở SHB; Giải thưởng Ngân hàng Tốt nhất Việt Nam năm 2010 và 2012 do tạp chí The Banker của tập đoàn truyền thông Financial Times (Anh) bình chọn; Ngân hàng Tài trợ thương mại Tốt nhất Việt Nam 3 năm liên tiếp 2009, 2010, 2011 do tạp chí Global Finance (Mỹ) bình chọn; Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế xuất sắc do Wells Fargo và Bank of New York Mellon (Mỹ) trao tặng; Giải thưởng Thương hiệu mạnh 06 năm liên tiếp từ 2007 - 2012; Giải thưởng Nhân hiệu nổi tiếng Việt Nam nhiều năm liên; Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR 500 với xếp hạng liên tục tăng lên qua các năm...

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA SHB KỂ TỪ KHI THÀNH LẬP

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; Kinh doanh vàng theo quy định của pháp luật; Bao thanh toán.

Địa bàn kinh doanh

SHB đã có mặt tại 25 tỉnh, thành phố ở Việt Nam gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đồng Nai, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương, Nghệ An, Hải Phòng, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Gia Lai, Vũng Tàu, An Giang, Lâm Đồng, Quảng Nam, Hưng Yên, Kiên Giang, Lào Cai, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Huế, Bình Phước, Long An, Vĩnh Phúc.

Nước ngoài: CHDCND Lào, Vương Quốc Campuchia.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

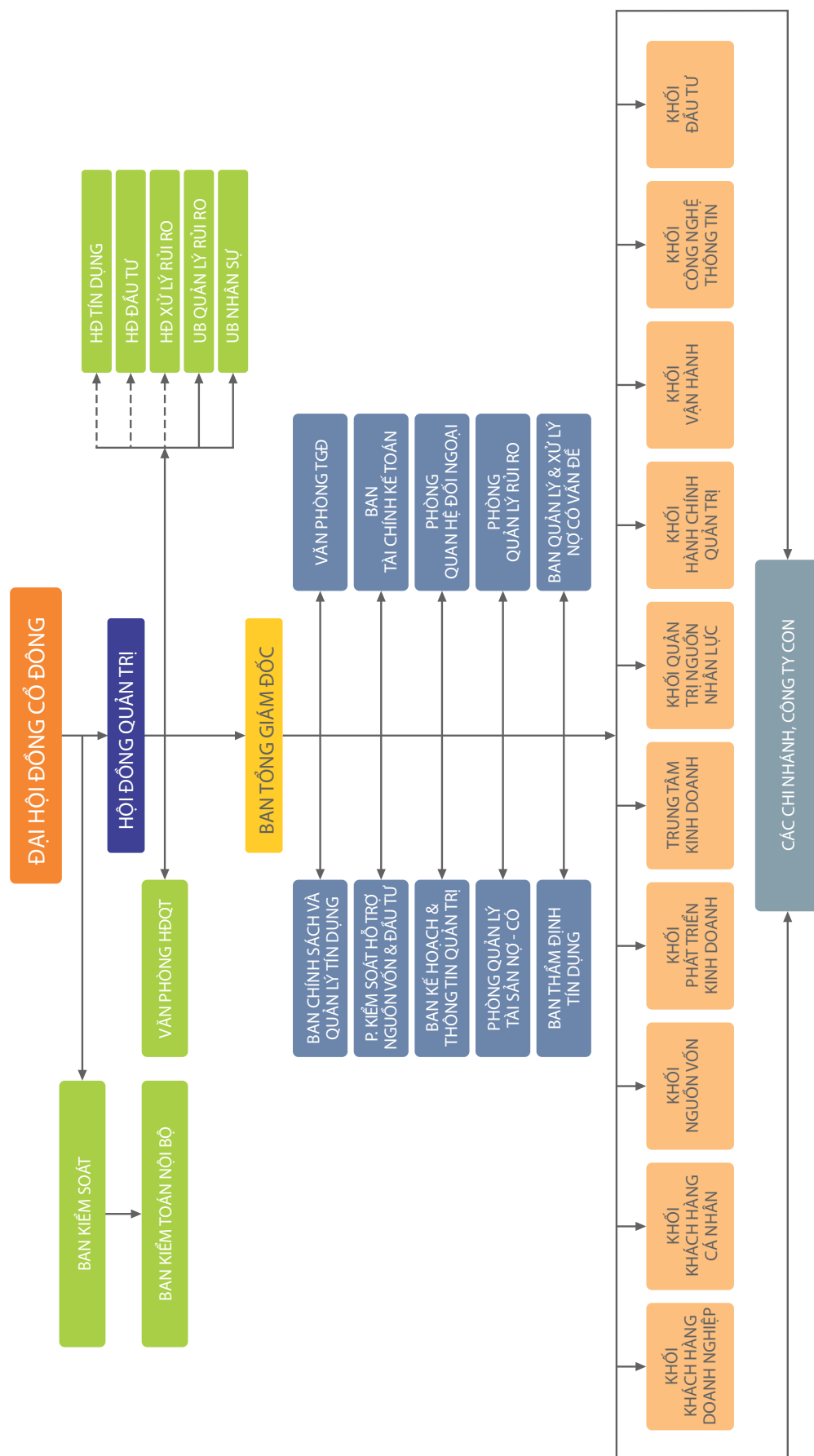
SHB thực hiện hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình hiện đại, tinh gọn, chặt chẽ và tối ưu phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng trong từng thời kỳ. SHB chú trọng phát huy tối đa năng lực của từng đơn vị và tạo ra sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả nhất của toàn hệ thống.

Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Về cơ cấu tổ chức bộ máy, SHB định hướng xây dựng theo mô hình hiện đại, hoạt động theo Khối, nhằm tập trung hiệu quả nguồn lực, đảm bảo công tác quản trị, điều hành được thuận lợi, an toàn và hiệu quả.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI



Công ty con





5. Định hướng phát triển

Một số mục tiêu chủ yếu của SHB năm 2013

Phấn đấu để SHB lọt vào nhóm 08 Ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam và trong danh sách 05 Ngân hàng TMCP có quy mô lớn nhất về tất cả các chỉ tiêu trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng trong năm 2013.

Mục tiêu chính trong năm 2013: Nâng cao công tác quản trị điều hành trong toàn hệ thống SHB từ Hội sở chính đến các đơn vị kinh doanh phù hợp với chiến lược phát triển của ngân hàng, thông lệ của ngành ngân hàng tại Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế.

Nhiệm vụ trọng tâm quan trọng hàng đầu trong năm 2013 là tập trung xử lý thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn, tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát trước trong và sau khi cho vay hạn chế tối đa nợ xấu, nợ quá hạn mới phát sinh, nâng cao chất lượng tín dụng toàn hệ thống nhằm thực hiện mục tiêu đến cuối năm 2013 tỷ lệ nợ xấu chiếm tối đa 5%/trên tổng dư nợ.

Đẩy mạnh vai trò trách nhiệm điều hành hệ thống của các Khối, Trung tâm, Phòng ban Hội sở chính với các phòng ban các Đơn vị kinh doanh trực thuộc theo ngành dọc để nâng cao chất lượng hiệu quả điều hành hoạt động kinh doanh.

Phát triển và nâng cao nghiệp vụ Marketing, nghiên cứu phân tích thị trường khách hàng trên từng địa bàn và từng đối tượng khách hàng.

Đẩy mạnh phát triển thị phần đối với các mảng kinh doanh chính: Huy động thị trường I, tín dụng, thanh toán quốc tế, kinh doanh vàng miếng, thẻ nội địa và thẻ quốc tế và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ tiện ích mang tính cạnh tranh cao.

Trên cơ sở định hướng chiến lược phát triển NH phù hợp với từng giai đoạn, tạo sự cạnh tranh khác biệt trên thị trường nhằm thực hiện mục tiêu đến năm 2015 SHB trở thành một NHTM bán lẻ hiện đại đa năng hàng đầu Việt Nam.

Cơ cấu lại tổ chức bộ máy, nhân sự gọn nhẹ hiệu quả

nhằm giảm thiểu chi phí quản lý và chi phí hoạt động kinh doanh.

Chú trọng công tác đào tạo bằng việc tổ chức nhiều khóa đào tạo nội bộ, đào tạo nâng cao, các hội thảo nội bộ chuyên đề từng nghiệp vụ ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của SHB.

Nâng cao năng suất lao động, tăng lợi nhuận bình quân/người lao động bằng việc giao chỉ tiêu kinh doanh đến từng đơn vị kinh doanh, từng Người lao động trong toàn hệ thống. Có chính sách chế độ khen thưởng, kỷ luật rõ ràng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ rủi ro trên tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của SHB. Từng quy trình nghiệp vụ đều được xây dựng kiểm soát trước trong và sau phát sinh của mỗi nghiệp vụ kinh doanh. Áp dụng nhiều hình thức chế tài mạnh mẽ đối với các vi phạm của người lao động trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao nhằm hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng. Đặc biệt chú trọng công tác quản lý, giáo dục hạn chế xảy ra rủi ro đạo đức cán bộ.

Thực hiện chính sách cắt giảm, kiểm soát chặt chẽ chi phí quản lý trên cơ sở giao chỉ tiêu quản lý đến từng đơn vị kinh doanh, từng cá nhân người lao động trong toàn hệ thống nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh SHB.

Xây dựng kế hoạch kinh doanh cạnh tranh hướng tới thị trường và khách hàng với mục tiêu “cạnh tranh bằng sự khác biệt” đối với từng lĩnh vực dịch vụ và sản phẩm ngân hàng phù hợp với từng giai đoạn trong năm tài chính trên cơ sở phát triển kinh doanh an toàn bền vững và hiệu quả.

Tiếp tục mở rộng phát triển thị trường và khách hàng, mạng lưới hoạt động kinh doanh trên cơ sở vững chắc, an toàn, minh bạch tại thị trường trong nước và chuyển mô hình hoạt động của Chi nhánh SHB Lào và Chi nhánh SHB Campuchia thành các Ngân hàng TNHH một thành viên 100% vốn của SHB tại Lào và Campuchia. Bên cạnh đó, mở thêm chi nhánh tại các nước khác trong khu vực.

Nâng cao tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng bằng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đa dạng, tiện ích, cạnh tranh và đồng bộ trên cơ sở nền tảng Công nghệ thông tin hiện đại, nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ Ngân hàng chất lượng cao nhất.

Tập trung phát triển huy động vốn từ TCKT và cá nhân với kỳ hạn dài hơn nhằm cơ cấu lại kỳ hạn nguồn vốn cho phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, đồng thời để

đảm bảo sự tăng trưởng ổn định, vững chắc của nguồn vốn hoạt động kinh doanh. Nâng cao tỷ trọng của huy động vốn tiết kiệm từ khách hàng dân cư trong tổng nguồn vốn huy động thị trường I và dự kiến tiết kiệm dân cư chiếm trên 70%/tổng nguồn vốn huy động từ TCKT và cá nhân đến cuối năm 2013.

Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ Ngân hàng bán lẻ như: Ebanking, Mobile Banking khách hàng cá nhân, thẻ nội địa, thẻ quốc tế Master Card. Đồng thời đẩy mạnh hoạt động chi trả kiều hối bằng việc khai thác tối đa những địa bàn có tiềm năng dịch vụ kiều hối tại Hà Nội, Tp.HCM, các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh Miền Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó sẽ chú trọng phát triển các đối tượng khách hàng có nhu cầu chi trả kiều hối cao như: du học sinh, xuất khẩu lao động, hội việt kiều, hội sinh viên học sinh nước ngoài...

Tập trung và đẩy mạnh công tác là Ngân hàng phục vụ các nguồn vốn ODA của các tổ chức tài chính quốc tế phục vụ các dự án trọng điểm quốc gia, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và tính chuyên nghiệp.

Phát triển hoạt động kinh doanh vàng trên cơ sở 100% hệ thống các chi nhánh, phòng giao dịch của SHB đều thực hiện nghiệp vụ kinh doanh vàng miếng nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nguồn thu nhập từ dịch vụ khác.

Đẩy mạnh công tác quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế của SHB trên thị trường quốc tế, quảng bá phát triển thương hiệu SHB ra thị trường quốc tế và khu vực.

Xây dựng “Văn hóa SHB” tạo ra một môi trường văn hóa làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu bản sắc văn hóa doanh nghiệp riêng của SHB.





Mục tiêu phát triển trung và dài hạn.

Mục tiêu phát triển trung dài hạn của SHB là một ngân hàng bán lẻ đa năng hiện đại năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 SHB trở thành một tập đoàn tài chính đa năng, hiện đại, không ngừng phát triển và từng bước vươn ra hội nhập quốc tế. Để thực hiện mục tiêu này, SHB luôn hướng tới mở rộng thị trường và khách hàng phát triển các sản phẩm dịch vụ Ngân hàng bán lẻ, hiện đại nhằm đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ theo hướng trọn gói, cao cấp và chuyên biệt, đón đầu xu thế chung của ngành tài chính Việt Nam và thế giới. Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào công tác quản trị điều hành, phát triển sản phẩm dịch vụ và quản trị rủi ro và mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế.

Chiến lược kinh doanh của SHB là chiến lược cạnh tranh bằng sự khác biệt nhằm tận dụng những cơ hội kinh doanh trên thị trường thông qua việc hoạch định chiến lược rõ ràng, lâu dài, chủ động công tác dự báo và điều chỉnh phù hợp cho từng giai đoạn. Nền tảng công nghệ hiện đại, đội ngũ nhân sự trẻ, nhiệt huyết và chuyên nghiệp cùng với sự đoàn kết trong quản trị và điều hành là nguồn lực tạo nên sức mạnh to lớn của SHB.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Ngân hàng

Xây dựng “Văn hóa SHB” tạo ra một môi trường văn hóa làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu bản sắc văn hóa doanh

nh nghiệp riêng của SHB.

Không chỉ tập trung vào hoạt động kinh doanh góp phần xây dựng nền kinh tế đất nước, SHB luôn chú trọng các công tác xã hội, tham gia đóng góp vào sự phát triển cộng đồng và coi đó là một nhân tố không thể thiếu để doanh nghiệp phát triển bền vững, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.





Các giải thưởng trong nước và quốc tế

Qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đã nhận được nhiều bằng khen, giải thưởng lớn trong nước và quốc tế ghi nhận đóng góp của SHB đối với sự phát triển của xã hội nói chung và sự phát triển an toàn, bền vững của Ngân hàng nói riêng.

- Các Giải thưởng trong nước:

- + Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
- + Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ nhiều năm liên tục.
- + Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước nhiều năm
- + NHNN xếp loại A trong 5 năm liên tiếp
- + Giải thưởng Thương hiệu mạnh 06 năm liên tiếp từ 2007 - 2012
- + Giải thưởng Nhân hiệu nổi tiếng Việt Nam nhiều năm liên
- + Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR 500 liên tục qua các năm với thứ tự xếp hạng ngày càng tốt
- + Nhiều bằng khen, giải thưởng trong nước có uy tín khác

- Các Giải thưởng Quốc tế:

- + Ngân hàng Tốt nhất Việt Nam của tạp chí The Banker thuộc Tập đoàn truyền thông Financial Times (Anh) trao tặng trong nhiều năm
- + Ngân hàng Tài trợ thương mại Tốt nhất Việt Nam nhiều năm liên tiếp do tạp chí Global Finance (Mỹ) bình chọn
- + Ngân hàng Triển khai phần mềm lõi tốt nhất Châu Á do Tạp chí The Asian Banker trao tặng
- + Ngân hàng có Chất lượng Thanh toán quốc tế xuất sắc
- + Giải thưởng quản lý chất lượng Quốc tế - Hạng Vàng
- + Top 1.000 Ngân hàng lớn nhất Thế giới do The Banker trao tặng
- + Nhiều Giải thưởng quốc tế có uy tín khác

Các rủi ro

Chịu tác động ảnh hưởng từ những thách thức của tình hình kinh tế thế giới. Năm 2013, dự báo kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro; thương mại toàn cầu phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế toàn cầu không cao hơn nhiều so với năm 2012.

Kinh tế trong nước cũng phải đối mặt với những nguy cơ rủi ro tăng trưởng chậm, lạm phát có thể quay trở lại, tình trạng nợ xấu được cải thiện chậm, nguy cơ đóng băng thị trường bất động sản còn kéo dài, hàng tồn kho vẫn ở mức cao do tổng cầu của nền kinh tế suy giảm.

Đối với các Tổ chức tín dụng nói chung và SHB nói riêng các rủi ro chủ yếu đến từ nguy cơ nợ xấu gia tăng vẫn duy trì ở mức cao đối với nền kinh tế. Nợ xấu cao đe dọa đến sự an toàn, lành mạnh và hiệu quả của các TCTD đồng thời trở thành rào cản đối với sự phát triển của nền kinh tế vĩ mô.



"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Trong năm 2012, SHB đã có những tăng trưởng vượt bậc về quy mô. Các chỉ tiêu tài chính của Ngân hàng đều tăng trưởng với tốc độ cao như: Tổng tài sản đạt gần 120.000 tỷ đồng; Vốn điều lệ đạt xấp xỉ 9.000 tỷ đồng; Tổng nguồn vốn huy động đạt gần 105.000 tỷ đồng; Dự nợ cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế đạt xấp xỉ 57.000 tỷ đồng. Với quy mô như vậy SHB hiện nằm trong nhóm các ngân hàng thương mại hàng đầu tại Việt Nam.

Bên cạnh đó về phát triển mạng lưới, số điểm giao dịch của SHB năm 2012 đã đạt 317 điểm, số lượng nhân sự đạt xấp xỉ 5.000 người, số lượng sản phẩm dịch vụ Ngân hàng cũng gia tăng đáng kể.

Kết quả hoạt động kinh doanh của SHB đến 31/12/2012 có lãi đảm bảo quyền lợi của cổ đông theo kế hoạch tại Đề án nhận sáp nhập HBB và Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

1.1.1 Các kết quả đạt được trong năm như sau

a. Tổ chức nhân sự và đào tạo

Về cơ cấu tổ chức: SHB hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình hoạt động theo Khối nhằm đảm bảo công tác quản trị, điều hành được thuận lợi, an toàn và hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng.

Năm 2012, SHB đã xây dựng mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận kinh doanh, quản lý, hỗ trợ tại Trụ sở chính và tại các Chi nhánh nhằm phát

huy tối đa năng lực của từng đơn vị và tạo ra sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả nhất của toàn hệ thống SHB.

Đội ngũ cán bộ nhân viên được xây dựng và đào tạo có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng. Tạo lập, đào tạo văn hóa doanh nghiệp của SHB tới từng người lao động. Trang bị đầy đủ cho toàn thể người lao động các kiến thức, kỹ năng cơ bản và nâng cao về hoạt động ngân hàng bằng các khóa đào tạo bên ngoài và trong nội bộ.

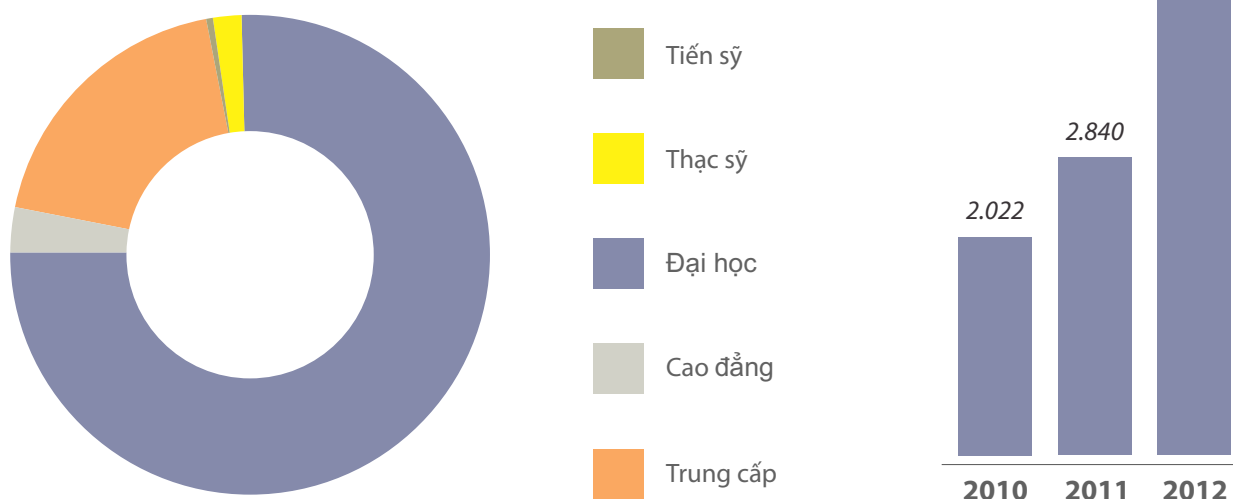
Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động về các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các phúc lợi khác.

SHB luôn chú trọng đến chất lượng cán bộ, tuyển chọn nhân sự với yêu cầu đầu vào đạt tiêu chuẩn cao về trình độ, sức khỏe, phẩm chất đạo đức.

Bên cạnh hàng trăm khóa đào tạo bên ngoài và nội bộ trực tiếp, SHB tiến hành nghiên cứu và phát triển đào tạo thông qua các ứng dụng công nghệ trong đào tạo như: triển khai hệ thống quản lý học tập thi tuyển trực tuyến; hệ thống khảo sát đánh giá chất lượng sau khóa học trực tuyến; phát triển đào tạo qua cầu truyền hình;

Đến 31/12/2012, tổng số cán bộ nhân viên toàn hệ thống SHB là 4.996 người trong đó số cán bộ nhân viên có trình độ đại học và trên đại học chiếm 80% trong tổng số lao động của toàn hàng, 20% còn lại có trình độ cao đẳng trung cấp chủ yếu là nhân sự thuộc Công ty con SHAMC.

SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ CỦA SHB GIAI ĐOẠN 2010 - 2012



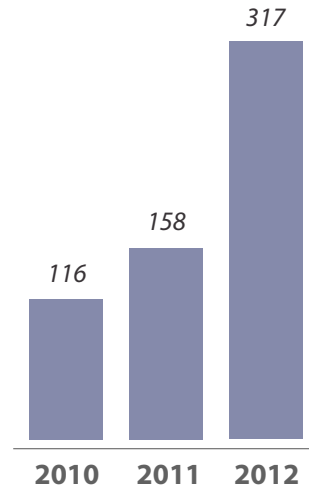
b. Công tác phát triển mạng lưới

Một trong những yếu tố làm cho thương hiệu SHB trở nên gần gũi, thân thiết với khách hàng là mạng lưới hoạt động của SHB đã nhanh chóng lan tỏa tới khắp các miền Bắc, Trung, Nam. Bằng việc mở rộng mạng lưới cùng với hệ thống sản phẩm, dịch vụ trọn gói, phù hợp với từng phân khúc, đối tượng khách hàng, địa bàn SHB đã đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng và làm hài lòng các khách hàng.

Tổng số điểm giao dịch hoạt động của SHB trên toàn quốc tính đến 31/12/2012 là 317 điểm bao gồm 1 Trụ sở chính, 46 Chi nhánh và 270 Phòng Giao dịch, Quỹ tiết kiệm tại 25 tỉnh, thành phố ở Việt Nam và 02 Chi nhánh tại nước ngoài là Chi nhánh SHB Campuchia và Chi nhánh SHB Lào.

Ngoài ra SHB còn có 2 Công ty con là Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (SHAMC) và Công ty CP chứng khoán SHB (SHBS).

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG CỦA SHB GIAI ĐOẠN 2010 - 2012

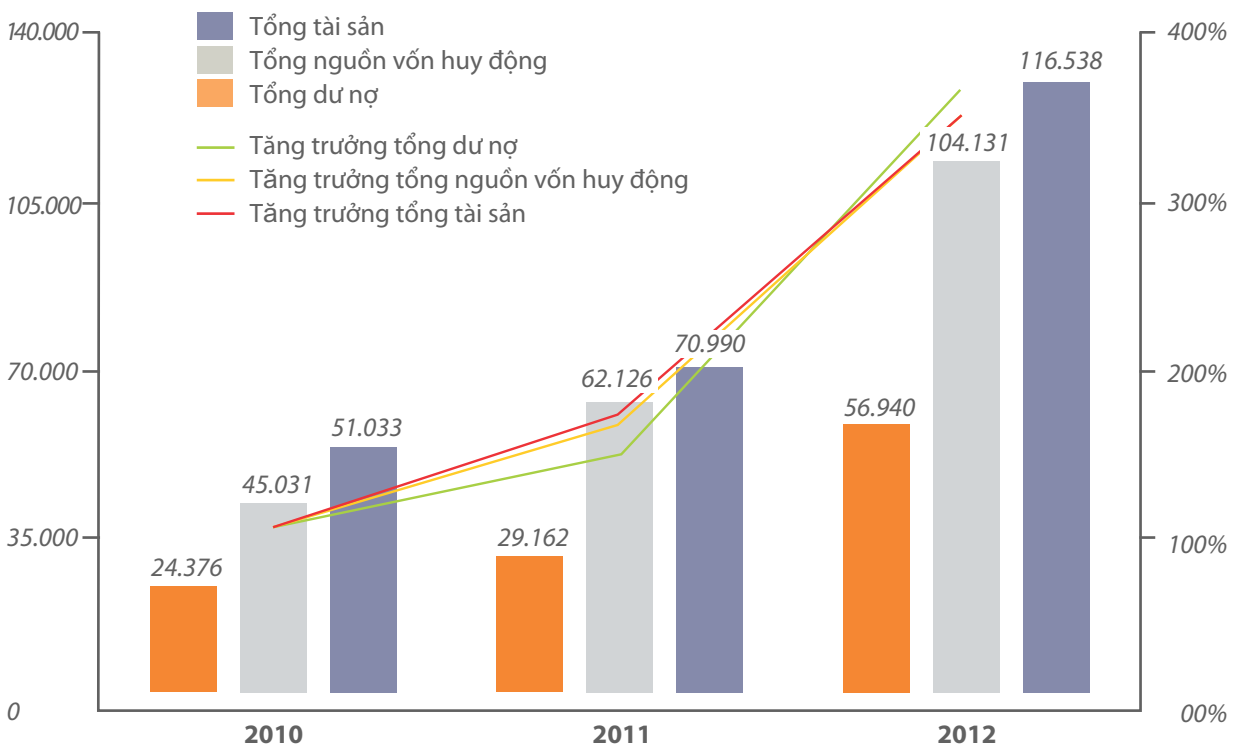


c. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Trong năm 2012, SHB đã nỗ lực vượt qua những thách thức của kinh tế vĩ mô để nâng cao năng lực tài chính và vị thế cạnh tranh. Tuy chịu nhiều ảnh hưởng do hệ quả nhận sáp nhập HBB nhưng các chỉ tiêu tài chính của SHB vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng cao và cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Trong bối cảnh nhiều Ngân hàng TMCP khác không hoàn thành được các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra từ đầu năm đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận nhưng SHB vẫn hoàn thành vượt kế hoạch chỉ tiêu về lợi nhuận của Ngân hàng đến cuối năm 2012 đã đặt ra.

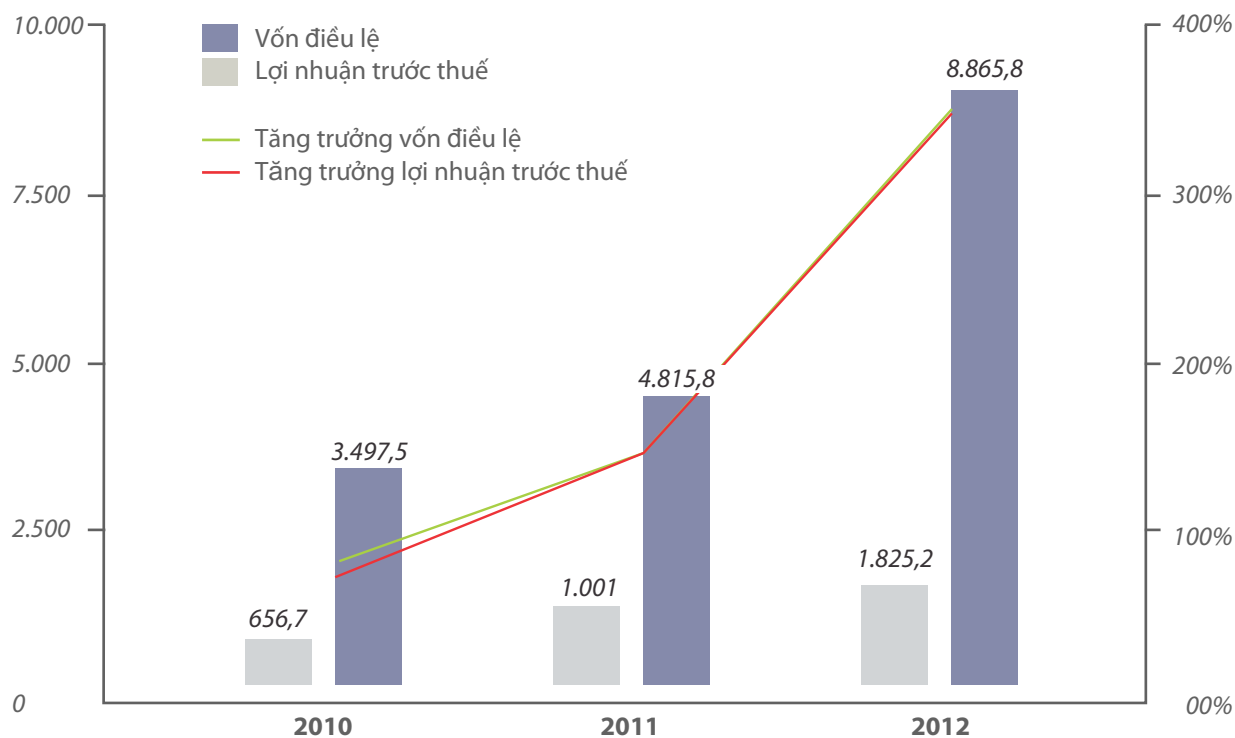
TỔNG TÀI SẢN, TỔNG HUY ĐỘNG VỐN, TỔNG DƯ NỢ GIAI ĐOẠN 2010 - 2012

Đơn vị tính: Tỷ đồng



VỐN ĐIỀU LỆ VÀ LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ GIAI ĐOẠN 2010 - 2012

Đơn vị tính: Tỷ đồng



(Lợi nhuận trước thuế 2012 chưa bao gồm lỗ lũy kế HBB chuyển sang khi sáp nhập là 1.660,8 tỷ đồng.
Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng năm 2012 là 26,07 tỷ)

d. Khả năng thanh toán

Hoạt động kinh doanh của SHB luôn đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững trong các năm qua. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả của các loại đồng tiền và tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn luôn đảm bảo theo quy định của NHNN.

Chỉ tiêu	2011		2012	
	Quy định của NHNN (Theo TT 13)	Số liệu của SHB	Quy định của NHNN (Theo TT 13)	Số liệu của SHB
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Hợp nhất)	≥9%	13,37%	≥9%	14,18%
Tỷ lệ khả năng chi trả VND cho ngày hôm sau	≥15%	15,16%	≥15%	15,29%
Tỷ lệ khả năng chi trả VND 7 ngày	≥100%	124,00%	≥100%	141,13%
Tỷ lệ khả năng chi trả USD 7 ngày	≥100%	159,26%	≥100%	141,10%
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	≤30%	12,86%	≤30%	18,42%

e. Hoạt động quản lý và huy động vốn

Trong năm 2012 Ngân hàng Nhà nước liên tục điều chỉnh giảm trần lãi suất huy động vốn từ 14%/năm xuống 8%/năm làm cho mặt bằng lãi suất huy động vốn thị trường giảm nhanh cùng với những biến cố của ngành tài chính ngân hàng đã khiến cho một số Ngân hàng lâm vào tình trạng khó khăn về thanh khoản tạo ra những cuộc chạy đua lãi suất ngầm. Do vậy để thực hiện kế hoạch kinh doanh phát triển mạnh huy động nguồn vốn từ thị trường ngay từ những tháng đầu năm 2012 SHB đã ban hành hàng loạt các sản phẩm huy động vốn đa dạng, phong phú phù hợp với đặc thù của từng địa bàn hoạt động nên đã góp phần vào sự tăng trưởng huy động vốn từ Tổ chức kinh tế và cá nhân đặc biệt là tiền gửi tiết kiệm từ dân cư tăng rất mạnh so với năm 2011.

Huy động vốn từ tiền gửi tiết kiệm của dân cư tăng mạnh chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và cá nhân. Đến cuối năm 2012 tỷ trọng tiền gửi tiết kiệm của dân cư trên tổng huy động vốn thị trường 1 chiếm 65% tổng nguồn vốn huy động thị trường 1. Điều đó thể hiện tính ổn định bền vững trong tăng trưởng nguồn vốn huy động của SHB.

f. Hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

Do tình hình kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn, mặt bằng lãi suất cho vay còn cao đặc biệt là thời điểm đầu năm so với khả năng chấp nhận của doanh nghiệp, việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của các đơn vị gặp nhiều khó khăn, hàng tồn kho lớn không có đầu ra... nên nhu cầu tín dụng của nền kinh tế suy giảm. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã ban hành hàng loạt chính sách giải pháp để đẩy mạnh phát triển tín dụng trong nền kinh tế, giảm trần lãi suất huy động vốn để kéo mặt bằng lãi suất cho vay giảm thấp tuy nhiên hệ thống Ngân hàng vẫn tăng trưởng tín dụng rất chậm (với mức tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng năm 2012 là 8,91%).

Với kế hoạch phát triển tín dụng chính sách khách hàng cạnh tranh về lãi suất cho vay, dịch vụ Ngân hàng cùng với sản phẩm tín dụng cho Doanh nghiệp, cá nhân đa dạng đã tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh SHB phát triển tín dụng. Vì vậy trong năm 2012 hoạt động tín dụng của SHB đã tăng trưởng với tốc độ cao so với cuối năm 2011.

Trong năm 2012 SHB cơ cấu danh mục tín dụng theo ngành hàng theo khách hàng đa dạng và chú trọng vào một số ngành ít rủi ro. Chính sách tín dụng trong năm qua tập trung đẩy mạnh khách hàng cá nhân có thu nhập trung bình trở lên, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tập đoàn, tổng công ty

lớn sử dụng nhiều dịch vụ Ngân hàng trong và ngoài nước, tăng tỷ trọng cho vay các ngành hàng sản xuất kinh doanh và xuất khẩu, hạn chế cho vay các ngành hàng không khuyến khích. Tăng trưởng dư nợ khách hàng doanh nghiệp năm 2012 đạt 101,86%, tăng trưởng dư nợ khách hàng cá nhân đạt 77,97%.

SHB thực hiện chính sách duy trì và thận trọng trong việc tái cấp tín dụng, rà soát đánh giá lại tình hình tài chính của từng khách hàng để điều chỉnh hạn mức tín dụng cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, phương án sản xuất kinh doanh trong giai đoạn bối cảnh kinh tế nhiều khó khăn. Chú trọng phương án kinh doanh khả thi, nâng cao năng lực thẩm định, quản lý doanh thu dòng tiền sau cho vay bên cạnh quản lý tài sản đảm bảo.

Hoạt động kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay được tăng cường thường xuyên, đột xuất bằng các đoàn kiểm tra độc lập của Hội sở chính với tại các đơn vị kinh doanh. Vì vậy cũng hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, hạn chế phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu mới trong bối cảnh kinh tế khó khăn nợ xấu toàn hệ thống NH gia tăng mạnh.

g. Hoạt động thanh toán quốc tế

Năm 2012, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế thế giới và trong nước nhưng tốc độ tăng trưởng hoạt động Thanh toán quốc tế của SHB vẫn ở mức cao.

Với hệ thống các Ngân hàng Đại lý ở nước ngoài rộng khắp đã đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại nhanh chóng, an toàn cho khối lượng lớn các khách hàng của SHB hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu đặc biệt là xuất khẩu nông sản, thủy sản.

Cuối năm 2012, SHB đã thiết lập được mạng lưới Ngân hàng Đại lý trên khắp thế giới với tổng số 380 đại lý tại các Châu lục: Châu Âu, Á, Mỹ, Úc, Phi với các tên tuổi lớn như City Bank, Bank of New York, Deutsche Bank, Korea Exchange Bank, Bank of China, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Wells Fargo Bank N.A, Bank of India, Danske Bank of Denmark, ...

Trong năm 2012 SHB cũng đã mở thêm hoạt động Bao thanh toán xuất khẩu đồng thời Bộ sản phẩm Thanh toán quốc tế tập hợp các sản phẩm thanh toán quốc tế của SHB cũng đã được hoàn thành gồm 12 sản phẩm cũ và 13 sản phẩm mới. Hoạt động thanh toán biên mậu cũng có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao thị phần của SHB.

h. Công tác phát triển sản phẩm

Với mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng, SHB đã và đang từng bước xây dựng chính sách sản phẩm đa dạng, hiện đại, phù hợp với nhu cầu, thị



hiếu của khách hàng cũng như kế hoạch phát triển của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Trong năm 2012, SHB đã ban hành nhiều sản phẩm và chương trình huy động, thuận tiện, hấp dẫn với khách hàng và phù hợp với từng địa bàn có Chi nhánh SHB hoạt động như các chương trình huy động vốn: Vui đón xuân sang, Mang lộc đầy nhà, Tri ân khách hàng, Gửi lời yêu thương... Do vậy số dư huy động vốn liên tục tăng trưởng, đồng thời qua đó đã tạo được uy tín, thương hiệu cho SHB đối với khách hàng trên toàn quốc và khai thác được tối đa lợi thế của SHB tại từng địa phương. Đối với các chi nhánh Campuchia, Lào mới khai trương, SHB cũng đã ban hành danh mục các sản phẩm tiết kiệm, sản phẩm ngân hàng điện tử và các sản phẩm tín dụng tại địa bàn chi nhánh.

Không chỉ chú trọng đến các sản phẩm huy động vốn, trong năm 2012 SHB còn ban hành nhiều sản phẩm mới khác như: Sản phẩm cho vay chứng minh năng lực tài chính, điều chỉnh sản phẩm cho vay mua nhà, mua ô tô, du học; Các sản phẩm thanh toán, ngân hàng điện tử mới như: Gói sản phẩm "SHB đồng hành cùng Pétrus Ký", Dịch vụ "Thanh toán điện thoại trực tuyến tại Hải Phòng", Dịch vụ Idiamond và ra mắt dịch vụ Mobile Banking Advance; Các sản phẩm tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp như: Sản phẩm Chiết khấu Hối phiếu đòi nợ kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức LC, Chương trình Ưu đãi Chiết khấu hối phiếu đòi nợ kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức LC...

Ngoài ra, SHB đã tiến hành nâng cấp chất lượng sản phẩm Internet banking thông qua việc cung cấp gói sản phẩm iDiamond với hạn mức lên tới 1 tỷ đồng/ngày. Bên cạnh đó SHB còn phát hành sản phẩm Mobile Banking Advance phiên bản 2012 với nhiều tính năng hiện đại cho điện thoại và máy tính bảng.

SHB cũng đồng thời cung cấp Dịch vụ tài khoản ưu đãi S-Business dành cho khách hàng là Tổ chức kinh tế với nhiều tiện ích phong phú.

Với chính sách cạnh tranh về lãi suất, dịch vụ Ngân hàng đa dạng tiện ích... Trong năm 2012, SHB đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển mạnh mẽ các khách hàng DN và cá nhân quan hệ giao dịch với SHB sử dụng nhiều sản phẩm dịch vụ NH.

i. Hiện đại hóa Ngân hàng

Trong năm 2012, SHB đã triển khai các phần mềm ứng dụng của SHB trên toàn bộ các đơn vị Habubank cũ (email, Kế toán nội bộ, Xếp hạng tín dụng, Quản lý cấp phát User, ...) đồng thời SHB đã hoàn thiện và đẩy mạnh phát triển hệ thống công nghệ thông tin nhằm xây dựng SHB trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng dựa trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, tiên tiến bao gồm:

- Quy hoạch, nâng cấp tổng thể hạ tầng mạng của SHB theo hướng phân theo vùng chức năng nhằm nâng cao khả năng an toàn, bảo mật mạng
- Triển khai hệ thống Công nghệ thông tin cho chi nhánh Campuchia; chi nhánh Lào gồm Hạ tầng, mạng, Core, các ứng dụng khác.
- Triển khai kênh giao dịch Ngân hàng điện tử qua MobiBanking.
- Triển khai hệ thống chấp nhận và phát hành thẻ Chip EMV có kết nối trực tiếp với Tổ chức thẻ Quốc tế MasterCard.

Nhằm khai thác tối đa tiện ích của CoreBanking và CoreThẻ để đẩy mạnh triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới của ngân hàng, Khối Công nghệ thông tin đã triển khai phương thức xác thực bằng chứng thực số PKI cho đối tượng khách hàng Cá nhân VIP...

Xây dựng các chương trình phần mềm nhằm khai thác tối đa cơ sở dữ liệu để phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản lý các nguồn lực, giám sát quản trị rủi ro, nghiên cứu phân tích dự báo: phần mềm quản lý lỗi vi phạm với cán bộ nhân viên SHB, dịch vụ giữ hộ vàng, module ủy thác đầu tư, triển khai tiện ích thanh toán cước VPNT và FPT Telecom trên hệ thống Ngân hàng điện tử...

1.1.2. Những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí ...

Để mở rộng quy mô, mạng lưới, thị trường khách hàng và năng lực cạnh tranh với chi phí thấp nhất. SHB đã thực hiện sáp nhập thành công Habubank (một Ngân hàng TMCP có thương hiệu tốt và quy mô khá tại Việt Nam) để đưa SHB vươn lên trở thành một trong các Ngân hàng TMCP trong top đầu tại Việt Nam. Thông qua chiến lược M&A này, SHB đã thực hiện bút phá so

với các ngân hàng trên thị trường và vượt qua các đối thủ cạnh tranh trực tiếp.

Những kết quả đạt được từ công tác nhận sáp nhập HBB như: Tiếp nhận 1.528 nhân sự từ HBB về làm việc tại SHB nâng tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng đến cuối năm lên 4.996 người; Tiếp nhận 137 điểm giao dịch của HBB cũ nâng tổng số điểm giao dịch của SHB đến cuối năm lên 317 điểm giao dịch trong cả nước và tại nước ngoài; Tiếp nhận thêm trên 500.000 khách hàng doanh nghiệp và cá nhân có năng lực, khai thác phát triển thêm nhiều sản phẩm dịch vụ đa dạng tiện ích; Mở rộng các mối quan hệ kinh doanh với các Ngân hàng, tổ chức tài chính trong và ngoài nước; Tích hợp hệ thống Corebanking của HBB vào SHB nhằm phục vụ cho công tác quản lý, điều hành và thực hiện chế độ báo cáo thống kê của SHB; Tập trung vào nhiều giải pháp để giảm tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu như: Tập trung thu hồi nợ quá hạn, nợ xấu, Cơ cấu nợ, thực hiện các giải pháp về tái cấu trúc doanh nghiệp, Xử lý tài sản, Các giải pháp về tư vấn tài chính, hỗ trợ tìm kiếm khách hàng, thị trường tiêu thụ, Hạn chế tối đa nợ quá hạn, nợ xấu mới phát sinh. Do vậy nợ xấu của SHB đến 31/12/2012 đã giảm xuống còn 8,8% so với nợ xấu của SHB sau sáp nhập tại thời điểm 30/09/2012 là 13,23%. Các khoản lỗ của HBB đã được bù đắp đầy đủ ngay trong năm 2012...

Cũng trong năm 2012, SHB đã thực hiện tái cơ cấu thành công Công ty CP Thủy sản Bình An - Bianfishco. Đây là một khách hàng cũ của HBB, có nợ xấu cao, kinh doanh thua lỗ và cần phải tái cấu trúc. Sau khi nhận sáp nhập HBB, SHB đã trực tiếp tham gia quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

SHB đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp: trả nợ cho nông dân, thu xếp với các chủ nợ lớn khoan nợ, giảm lãi tạo điều kiện cho Bianfishco hồi phục, tổ chức lại bộ máy, xây dựng quy chế, quy trình mới, quản lý chặt chẽ chi phí. Sau một thời gian ngắn SHB tham gia tái cấu trúc, từ chỗ nhà máy tê liệt đến nay Bianfishco đã sản xuất trở lại bình thường, xuất khẩu hàng trăm container sang thị trường Châu Âu, Nhật Bản và các nước hồi giáo và tạo việc làm thường xuyên cho hàng trăm lao động. Năm 2013, Công ty sẽ trở thành khách hàng tốt của SHB.

Về tổng thu nhập của SHB năm 2012 đạt 11.182,2 tỷ đồng tăng 35,66% so với năm 2011. Trong khi đó, tổng chi phí của SHB năm 2012 là 9.357 tỷ đồng tăng 29,21% so với năm 2011. Tốc độ tăng của tổng thu nhập lớn hơn tốc độ tăng của tổng chi phí nên lợi nhuận trước thuế của SHB năm 2012 (chưa bao gồm lỗ lũy kế của HBB chuyển sang khi sáp nhập) đạt 1.825,2 tỷ đồng tăng 82,34% so với năm 2011. Tuy nhiên lỗ lũy kế do HBB chuyển sang khi sáp nhập là 1.660,8 tỷ đồng nên phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng năm 2012 là 26,07 tỷ đồng. Trong bối cảnh nợ xấu của toàn hệ thống Ngân hàng cũng ở mức cao, nhiều Ngân hàng lợi nhuận suy giảm và không hoàn thành kế hoạch, tuy nhiên SHB vẫn đảm bảo lợi nhuận theo đúng kế hoạch của ĐHCĐ thường niên 2012.

Các khoản nợ quá hạn, nợ xấu của SHB đã trích lập dự phòng đầy đủ nên kết quả hoạt động kinh doanh của SHB chắc chắn sẽ khả quan hơn trong năm 2013 khi nền kinh tế khởi sắc trở lại. Việc thu hồi nợ xấu sẽ được tính vào hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng của SHB, làm giảm chi phí dự phòng rủi ro đã trích lập (Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN) do vậy giúp tăng lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng trong năm 2013.

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện đến 31/12/2012	Tăng trưởng 2012/2011		% thực hiện so với kế hoạch
		(+/-)	%	
Tổng tài sản	116.537,6	45.548,1	64,2%	97,11%
Vốn điều lệ	8.865,8	4.050,0	84,1%	100%
Huy động từ tc & cá nhân	81.968,9	35.978,1	78,2%	105,09%
Dư nợ cho vay tckt & cá nhân	56.939,7	27.777,8	95,3%	117,40%
Lợi nhuận trước thuế	1.825,2	824,2	82,3%	
Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng	26,07			130,35%
Tỷ lệ nợ xấu	8,80%			Hoàn thành
Tỷ lệ an toàn vốn	14,18%			Hoàn thành

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2011, 2012)
(* Lợi nhuận trước thuế 2012 chưa bao gồm lỗ lũy kế HBB chuyển sang khi sáp nhập)

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành



1. Ông Đặng Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Sinh ngày 01/6/1974

Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính, Lưu thông tiền tệ và Ngân hàng, Học viện Ngân hàng; Cử nhân kinh tế Luật, Đại học Luật Hà Nội;

17 năm kinh nghiệm trong hoạt động Ngân hàng ở nhiều vị trí khác nhau.

Nguyên là Giám đốc Ngân hàng Bắc Á chi nhánh Hà Nội;

Từ tháng 09/2006: Phó Tổng Giám đốc thường trực Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,009%

2. Bà Ninh Thị Lan Phương

Phó Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng

Sinh ngày 12/10/1974, Thạc sỹ kinh tế.

18 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Từ 26/7/2008 - 11/6/2012: Kế toán trưởng, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;

Từ 11/6/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Ban Tài chính Kế toán, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,005%

3. Ông Bùi Tín Nghị

Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 08/7/1960

Tiến sỹ Tài chính Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; Cao cấp chính trị, Học viện chính trị quốc gia Phân viện Hà Nội;

Hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Nguyên là Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước; Bí thư chi bộ.

Từ 06/2007: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,012%

4. Bà Ngô Thu Hà

Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 26/10/1973, Tiến sỹ kinh tế

19 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Từ 15/3/2011: Phó Tổng giám đốc kiêm Trưởng Ban Kế hoạch và Thông tin quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,096%

Sinh ngày 18/07/1973 tại Cần Thơ, Thạc sỹ kinh tế ngành Tài chính Ngân hàng, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh;

- Hơn 19 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

- Giữ chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nông thôn Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội) từ tháng 11/1998 đến nay.

- Liên tiếp nhiều năm đạt bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Thống đốc NHNN, giải thưởng Nhà lãnh đạo xuất sắc, có nhiều đóng góp lớn cho sự phát triển của SHB nói riêng và kinh tế xã hội của đất nước nói chung.

- Ông tham gia nhiều hoạt động xã hội, từ thiện được ghi nhận.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,248%



Ông **Nguyễn Văn Lê**
Tổng Giám đốc

5. Ông Lê Đăng Khoa - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 18/8/1974, Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân HN;

18 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Nguyên là Giám đốc kinh doanh Nguồn vốn và Ngoại hối Ngân hàng VIB;

Từ 03/2009: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: Không sở hữu

6. Ông Phạm Văn Thắng - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 26/12/1967, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

16 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Nguyên Giám đốc Chi nhánh, Phó Giám đốc Khối Dịch vụ KHDN Ngân hàng Techcombank;

Từ 01/11/2010: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,008%

7. Bà Đặng Tố Loan - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 10/09/1973, Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính Tín dụng.

19 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Từ 8/2007-10/2012: Giám đốc Chi nhánh SHB TP.HCM, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;

Từ 09/10/2012: Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh SHB TP.HCM, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,076%

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

Trong năm 2012, SHB đã bổ nhiệm 02 Phó Tổng Giám đốc mới là bà Ninh Thị Lan Phương, Kế toán trưởng SHB giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc SHB và bà Đặng Tố Loan, Giám đốc Chi nhánh SHB TP Hồ Chí Minh giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc SHB nhằm nâng cao năng lực quản trị của Ban Điều hành phù hợp với quy mô Ngân hàng sau sáp nhập.

2.3. Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Ngân hàng và các Công ty con là: 4.996 người. Đến 31/12/2012, số cán bộ nhân viên có trình độ đại học và trên đại học chiếm 80% trong tổng số lao động của toàn hàng, 20% nhân sự còn lại có trình độ cao đẳng, trung cấp... chủ yếu là các CB bảo vệ thuộc SHB.AMC

2.3.2 Chính sách đào tạo và phát triển nhân viên

- Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại SHB luôn được Ban lãnh đạo ngân hàng quan tâm, hỗ trợ. SHB tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân người lao động phát triển nghề nghiệp đồng thời chú trọng việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, tác phong chuyên nghiệp phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng nhất.

- SHB định hướng phát triển đào tạo theo chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng trong từng giai đoạn.

- Kế hoạch đào tạo SHB được xây dựng trên cơ sở phân tích xu thế phát triển của thị trường tài chính trong khu vực, ngành ngân hàng Việt Nam và dựa trên khảo sát nhu cầu đào tạo phát triển hàng năm của cán bộ nhân viên SHB.

- Với chủ trương, mọi người lao động tại SHB đều có cơ hội được đào tạo và phát triển, SHB tài trợ toàn bộ chi phí đào tạo khi tham gia các khóa đào tạo do SHB tổ chức cũng như các khóa đào tạo do SHB cử tham dự.

- Các hình thức đào tạo tại SHB được đa dạng hóa nhằm tạo điều kiện cho người lao động chủ động và có nhiều cơ hội tham gia đào tạo.

- Bên cạnh thực hiện các chương trình đào tạo, SHB cũng chú trọng vào tổ chức các hội thảo bên ngoài và nội bộ nhằm giúp cán bộ nhân viên kịp thời tháo gỡ các khó khăn trong quá trình tác nghiệp.

- Các chương trình đào tạo tại SHB luôn được học viên đánh giá cao về tính đa dạng, ứng dụng trong công việc và giúp bổ sung các kỹ năng chuyên môn, nâng cao năng lực quản lý cho nhiều đối tượng.

- Các chương trình đào tạo được thiết kế xây dựng theo hướng chuẩn chức danh đối với các chức danh chính trong ngân hàng, cũng như dựa trên yêu cầu năng lực thực hiện công việc tại từng vị trí chức danh.

- Đối với cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, SHB chú trọng công tác đào tạo nâng cao nghiệp vụ nhằm mục đích tạo nguồn nhân sự dự trữ, quy hoạch cán bộ nguồn đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh của SHB đồng thời tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho cán bộ

nhân viên có năng lực của Ngân hàng. Phát huy lợi thế nguồn giảng viên nội bộ có kinh nghiệm, chuyên môn cao là lực lượng nòng cốt hướng dẫn đào tạo nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo nghiệp vụ nâng cao trong toàn hệ thống.

- Đối với đối tượng là cán bộ nhân viên tân tuyển, SHB xây dựng các chương trình đào tạo hội nhập, nhằm cung cấp cho người lao động các kiến thức chung, tổng quan về SHB; Bố trí cán bộ có kinh nghiệm lâu năm kèm cặp và huấn luyện các cán bộ trẻ nhằm giúp cho người lao động mới tuyển hội nhập nhanh và làm quen với văn hóa của SHB.

- Hàng năm SHB tạo điều kiện để cán bộ quản lý có điều kiện tham gia học tập, tham quan các Ngân hàng nước ngoài thông qua các khóa đào tạo, hội thảo nước ngoài do SHB phối hợp cử cán bộ tham gia.

- Bên cạnh các hoạt động học tập, đào tạo cho người lao động, SHB chú trọng công tác đánh giá hiệu quả cuối khóa học và đánh giá định kỳ tác động đào tạo trên cả 04 cấp độ.

- Ngoài ra, SHB cũng chú trọng phát triển các ứng dụng công nghệ trong đào tạo, thông qua việc triển khai hệ thống học tập và kiểm tra trực tuyến, thư viện điện tử và xây dựng các phẩm mềm theo dõi và quản trị hoạt động học tập và đào tạo của mỗi cá nhân trên toàn hệ thống.

- SHB tổ chức các kỳ kiểm tra, đánh giá nghiệp vụ trên toàn hệ thống, nhằm tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội và dành thời gian để hệ thống hóa các kiến thức chuyên môn đồng thời đánh giá chất lượng đội ngũ để đào tạo hoặc khuyến khích tự đào tạo bổ sung các nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng còn yếu và thiếu.

2.3.3 Chế độ lương và khen thưởng

Với quan điểm "sống nhờ lương, giàu nhờ thưởng" SHB gắn liền chế độ khen thưởng cán bộ nhân viên của SHB với kết quả hoạt động kinh doanh, mục tiêu công việc đạt được và chất lượng dịch vụ của mỗi nhân viên thực hiện cho khách hàng. Về quy định chung, SHB có các chế độ cơ bản như sau:

- Hàng năm nhân viên được hưởng chế độ thưởng cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm, thường có sáng kiến mới, thường trong các dịp lễ tết của quốc gia và kỷ niệm thành lập Ngân hàng.

- Chế độ nâng lương cấp bậc được thực hiện định kỳ hàng năm đối với cán bộ nhân viên đạt xếp loại cả năm là loại A và B. Chế độ nâng lương kinh doanh và nâng lương trước hạn được căn cứ vào kết quả thực hiện công việc và đóng góp cho SHB của mỗi cán bộ nhân viên.

- Đối với cán bộ nhân viên đạt thành tích xuất sắc được tặng Bằng khen/Giấy khen hàng quý/năm, ngoài phần thưởng về vật chất, Ngân hàng thưởng thêm các chuyến du lịch nước ngoài tùy theo từng đối tượng nhằm tạo động lực và khuyến khích tinh thần làm việc của CBNV.

2.3.4 Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

- Tất cả nhân viên chính thức của SHB đều được hưởng các khoản phúc lợi theo các quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động tại SHB được ngân hàng chi trả thay các khoản về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và công đoàn phí.

- Bên cạnh đó, nhân viên của Ngân hàng SHB còn nhận được các phụ cấp theo chế độ như phụ cấp độc hại, phụ cấp kiêm nhiệm, v.v...

2.3.5 Các chính sách khác và sinh hoạt công đoàn

- Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật, SHB còn áp dụng các chương trình phúc lợi hữu ích cho nhân viên hàng năm như: cấp phát đồng phục làm việc, trang bị đầy đủ các công cụ làm việc hiện đại phù hợp với nghiệp vụ công tác, tổ chức nghỉ mát hàng năm cho toàn thể cán bộ nhân viên, chính sách cho vay ưu đãi mua nhà trả góp để tạo điều kiện cho người lao động được “an cư lạc nghiệp”, cho nhân viên vay vốn với lãi suất thấp...

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, tổ chức hội thao bóng đá và hội diễn văn nghệ quần chúng trên toàn hệ thống nhằm tạo sự đoàn kết, gắn kết người lao động với Ngân hàng, tạo không khí vui vẻ đầm ấm để tạo động lực cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng.

- Đặc biệt chú trọng tổ chức các chương trình hoạt động nhân đạo xã hội, ủng hộ từ thiện v.v..., qua đó nhằm xây dựng tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng của cán bộ nhân viên SHB.

- Quan tâm đến sức khỏe của NLĐ bằng việc tổ chức khám, theo dõi sức khỏe của NLĐ định kỳ hàng năm nhằm đảm bảo hiệu quả, năng suất lao động phục vụ kế hoạch kinh doanh của SHB.

2.4 Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

Với tinh thần “Lá lành đùm lá rách”, tương thân tương ái. Trong năm 2012, SHB đã tham gia nhiều chương trình an sinh xã hội như: Các chương trình ủng hộ từ thiện, tài trợ xây dựng bệnh viện trường học, xây dựng nhà tình nghĩa tại nhiều địa phương trong cả nước, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào thiên tai lũ lụt trong cả nước với số tiền hàng chục tỷ đồng. Một số chương trình an sinh xã hội nổi bật của SHB trong

năm 2012:

- Tổ chức chương trình “Áo ấm mùa đông, hạnh phúc sẻ chia” ủng hộ đồng bào miền núi phía Bắc.

- Ủng hộ ngư dân Quảng Ngãi chương trình “Tiếp sức ngư dân vươn khơi bám biển”.

- Tổ chức Bữa cơm tình thương khuyến học tại Trường THPT Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn, Quảng Nam.

- Xây hơn 300 ngôi nhà tình nghĩa cho các hộ nghèo thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Ủng hộ Quỹ vì người nghèo tỉnh An Giang.

- Tài trợ xây dựng trường học tại huyện Paksong, tỉnh Champasak, Lào.

- Đóng góp cho Quỹ Phụ nữ vì Hòa bình và Phát triển Campuchia.

Những việc làm thiết thực và sâu sắc trên thể hiện tinh thần trách nhiệm của SHB đối với cộng đồng. Trong tương lai SHB sẽ tiếp tục gắn bó với các công tác xã hội, tham gia đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng.

2.5 Các giải thưởng trong nước và quốc tế năm 2012

Trong năm 2012, SHB được tạp chí uy tín trong ngành tài chính ngân hàng thế giới The Banker (Anh) trao tặng danh hiệu “Ngân hàng tốt nhất năm 2012”. Đây là năm thứ 2 SHB nhận được giải thưởng uy tín này, khẳng định sự phát triển an toàn bền vững trong năm qua của SHB.

SHB nằm trong số ít những ngân hàng Việt Nam được bình chọn và trao giải “Thương hiệu nổi tiếng ASEAN” ghi nhận nỗ lực của SHB trong việc xây dựng và khẳng định uy tín thương hiệu trong lòng công chúng.

SHB được tạp chí uy tín trên thế giới Business Initiative Directions (Tây Ban Nha) trao tặng giải thưởng Quản lý Chất lượng Quốc tế hạng vàng. Danh hiệu này khẳng định vị thế và uy tín của SHB không chỉ được công nhận ở trong nước mà còn vươn ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

SHB cũng lần thứ 3 liên tiếp nhận được giải thưởng Ngân hàng có chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc trong năm 2012 theo tỷ lệ điện chuẩn (STP Award 2012) do Ngân hàng The Bank of New York Mellon (BNY Mellon) trao tặng.

SHB nhận giải thưởng “Thương hiệu mạnh Việt Nam 2012” do Thời báo Kinh tế Việt Nam và Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) phối hợp tổ chức. Đây là lần thứ 6 liên tiếp SHB nhận được danh hiệu uy tín này.

SHB tiếp tục lọt vào danh sách 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2012 (VNR500). So với bảng xếp hạng VNR 500 năm 2011 thì thứ tự xếp hạng của SHB tăng 100 bậc từ xếp hạng thứ 192 năm 2011 tăng lên xếp hạng thứ 92 năm 2012.

SHB xếp hạng 56 trong danh sách 1000 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất năm 2012, tăng 15 bậc so với năm 2011, khẳng định sự cố gắng của SHB đối với đối với ngân sách quốc gia và xã hội.

Ngoài ra trong năm 2012, SHB còn đoạt giải thưởng danh sách 30 Báo cáo thường niên xuất sắc nhất trên tổng số hơn 700 doanh nghiệp niêm yết trên 02 Sở giao dịch chứng khoán, công ty đại chúng và nhiều giải thưởng cao quý khác trong năm 2012

3. Công ty con, công ty liên kết

Công ty con:

Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB (SHAMC)



CÔNG TY QL NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN SHB

- Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB được cấp phép thành lập theo quyết định số 508/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 3 năm 2009 và chính thức hoạt động vào ngày 5 tháng 12 năm 2009. Sau hơn ba năm đi vào hoạt động, tổng tài sản của Công ty đã tăng mạnh từ 28 tỷ (31/12/2009) lên 1.116 tỷ (31/12/2012). Điều đó cho thấy sự mở rộng về quy mô Công ty, trong khi đó vốn điều lệ của Công ty không đổi 20 tỷ đồng.

- Công ty có đầy đủ chức năng của một công ty quản lý nợ, bao gồm: tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tổn động và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của ngân hàng thương mại theo giá thị trường; cơ cấu lại nợ tổn động; xử lý các tài sản bảo đảm nợ vay; mua bán, xử lý nợ tổn động...

- Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu về xử lý nợ và quản lý tài sản của SHB, SHBAMC còn cung ứng các hoạt động kinh doanh, dịch vụ đối với các TCTD khác trong lĩnh vực xử lý tài sản và nợ tổn động theo quy định của pháp luật.

- Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành tái cấu trúc toàn diện công ty nhằm rà soát, đánh giá, sắp xếp lại nhân sự, bộ máy đồng thời nâng cao năng lực quản trị

điều hành và hiệu quả hoạt động. Tính đến cuối năm 2012 tổng số CBNV của Công ty là 487 người tăng 220 người so với năm 2011. Tổng doanh thu của Công ty đạt 298,25 tỷ đồng.

Công ty cổ phần chứng khoán SHB (SHBS)



Giá trị tích lũy niềm tin

- Công ty cổ phần chứng khoán SHB (SHBS) có tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Habubank (HBBS). Sau khi HBB sáp nhập vào SHB thì HBBS trở thành công ty con của SHB và đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán SHB (SHBS). Trải qua hơn 5 năm hoạt động, HBBS trước khi sáp nhập chủ yếu phục vụ cho các hoạt động của Ngân hàng mẹ. Thế mạnh trước đây của HBBS là hoạt động tư vấn, đặc biệt là tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Chịu sự ảnh hưởng chung của TTCK Việt Nam, SHBS ra đời trong bối cảnh thị trường liên tục điều chỉnh giảm. Phần lớn nhà đầu tư không tham gia giao dịch dẫn tới những khó khăn về doanh thu của hoạt động môi giới.

Về công nghệ: Công ty đã đầu tư hệ thống công nghệ chứng khoán hiện đại với hệ thống phần mềm giao dịch hiện đại có thể cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ nhanh, tiện ích, an toàn, bảo mật cho Khách hàng, hệ thống dữ liệu Datacenter, hệ thống tổng đài IP đảm bảo an ninh bảo mật cao.

Về hoạt động kinh doanh: Trong vòng 5 năm qua, mặc dù thị trường chứng khoán trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, Đặc biệt năm 2012 là một năm khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và với các công ty chứng khoán nói riêng, SHBS đã có những cố gắng nỗ lực trong hoạt động kinh doanh của mình. Do vậy đến cuối năm 2012 với số nhân sự 58 người trong đó số lượng nhân sự có trình độ Đại học và trên đại học là 53 người chiếm 91,4% tổng số CBNV công ty vẫn đạt giá trị giao dịch gần 4.000 tỷ đồng, thị phần giao dịch bình quân đạt 0,41% trên HSX và 1,04% trên HNX toàn thị trường. Trong bối cảnh TTCK gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên năm 2012 tổng doanh thu của Công ty đạt 103 tỷ đồng, hoạt động kinh doanh có lãi.

Trong năm 2012, việc trích lập dự phòng lớn, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm đáng kể. Tuy nhiên khi TTCK phục hồi thì đây sẽ là khoản hoàn nhập dự phòng lớn cho Công ty. Sau khi đổi tên và trở thành công ty con của SHB, với bộ máy lãnh đạo mới, SHBS hứa hẹn sẽ có nhiều cải thiện đáng kể.

4. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	4.815,8	8.865,8	
Tổng tài sản có	70.989,5	116.537,6	
Tỷ lệ an toàn vốn	13,37%	14,18%	
2. Kết quả hoạt động Kinh doanh			
Tổng thu nhập	8.242,7	11.182,2	
Lợi nhuận trước thuế	1.001	1.825,2	Lợi nhuận chưa bao gồm lỗ lũy kế HBB chuyển sang khi sáp nhập)
Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng	753,03	26,07	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	2,23%	8,80%	Tỷ lệ Nợ xấu
3. Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán ngay (Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau)	15,16%	15,29%	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau theo quy định của NHNN $\geq 15\%$
Khả năng thanh toán 7 ngày	124%	141,13%	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ 7 ngày tiếp theo theo quy định NHNN $\geq 100\%$
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	12,86%	18,42%	Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo quy định NHNN $\leq 30\%$

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2011, 2012)



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành:	886.083.361
Cổ phiếu quỹ:	496.186
Loại cổ phần đang lưu hành:	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng:	758.478.560
Số lượng cổ phần chuyển nhượng có điều kiện:	127.604.801

Cơ cấu Cổ đông

- Cổ đông lớn, Cổ đông nhỏ

TT	Loại Cổ đông	Tổng số Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)
1	Cổ đông lớn	01	6,85
2	Cổ đông nhỏ	34.534	93,15

(Cổ đông lớn là cổ đông chiếm trên 5% tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ngân hàng.
Cổ đông nhỏ là các cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần dưới 5%.)

- Cổ đông tổ chức và Cổ đông Cá nhân

TT	Loại Cổ đông	Tổng số Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Tổ chức	199	35,181
2	Cá nhân	34.336	64,819
	Tổng cộng	34.535	100

- Cổ đông trong nước và Cổ đông nước ngoài

TT	Loại Cổ đông	Tổng số Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Cổ đông trong nước	34.389	98,24
2	Cổ đông nước ngoài	146	1,76
	Tổng cộng	34.535	100

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 07/08/2012 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (HBB) vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội và Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 27/GCN-UBCKNN ngày 18/07/2012 của Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp cho SHB, SHB đã phát hành 405.000.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu HBB nhằm thực hiện giao dịch sáp nhập và tăng vốn điều lệ.

Tỷ lệ hoán đổi:

- Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu HBB được hoán đổi ngang bằng 0.75 cổ phiếu SHB tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện Giao dịch sáp nhập. (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)

- Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu SHB được nhận thêm 0.21 cổ phiếu SHB tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện Giao dịch sáp nhập. (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)

- Vốn điều lệ trước sáp nhập: **4.815.795.470.000 đồng**

- Vốn điều lệ sau sáp nhập: **8.865.795.470.000 đồng**

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là 496.186. Trong năm 2012, không thực hiện giao dịch nào liên quan đến cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác

Không





"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."



SHB - Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp!

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC





1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Môi trường hoạt động

Chịu ảnh hưởng từ những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế thế giới và những khó khăn của kinh tế Việt Nam trong năm 2012 nên hoạt động kinh doanh của SHB đã gặp phải những khó khăn nhất định:

- Trong năm 2012 nền kinh tế thế giới vẫn chưa thoát khỏi những khó khăn do tác động khủng hoảng, suy thoái kinh tế từ những năm trước để lại đặc biệt là cuộc khủng hoảng nợ công ở khu vực đồng tiền chung EU vẫn chưa chấm dứt và ngày càng trầm trọng. Hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu suy giảm kéo theo sự sụt giảm của các nền kinh tế khác. Một số nước có vị trí quan trọng trong quan hệ thương mại với Việt Nam như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật bản và EU đối mặt với nhiều thách thức, kinh tế tăng trưởng chậm đã ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế Việt Nam.

- Về nội tại nền kinh tế Việt Nam năm 2012 yếu với tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp, tỷ lệ nợ xấu cao, nhu cầu tiêu dùng suy giảm, hàng tồn kho lớn, số lượng doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động tăng cao đã ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng nói chung. Bên cạnh đó những biến cố ngành tài chính ngân hàng là những rào cản tác động tiêu cực đến hoạt động của các Ngân hàng nói chung và SHB nói riêng.

- Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ để kiềm chế lạm phát từ cuối năm 2011 sang năm 2012. Tuy nhiên trước những suy giảm của nền kinh tế những tháng đầu năm 2012, NHNN đã có những động thái nới lỏng chính sách tiền tệ một cách thận trọng kể từ quý II. Theo đó, trần lãi suất huy động đã được điều chỉnh giảm mạnh từ mức 14% năm 2011 về mức 8% sau 5 lần điều chỉnh. Từ tháng 05/2012, NHNN quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn VNĐ đối với lĩnh vực ưu tiên gồm: nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cùng với xu hướng giảm của trần lãi suất huy động, lãi suất cho vay lĩnh vực ưu tiên trên cũng được điều chỉnh giảm từ 15% về còn 12%/năm. Bên cạnh đó, NHNN đã đưa ra hàng loạt các quy định nhằm siết chặt hoạt động kinh doanh vàng, ổn định tỷ giá và các quy định pháp lý đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng. Những thay đổi trong chính sách điều hành của NHNN đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của hệ thống Ngân hàng nói chung và SHB nói riêng.

Đánh giá về các kết quả đã đạt được

Mặc dù chịu ảnh hưởng từ những biến động của tình hình kinh tế vĩ mô nhưng với sự đoàn kết nội bộ nhất trí cao trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, cùng toàn thể cán bộ nhân viên SHB đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động quản trị, điều hành kinh doanh của SHB được hiệu quả. Bên cạnh đó uy tín và thương hiệu SHB ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác ở trong và ngoài nước biết tới, công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ nhân viên luôn được Ban lãnh đạo

quan tâm và tạo điều kiện tối đa...

- Trong năm 2012, SHB đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chính sau khi được Hội đồng Quản trị điều chỉnh lại theo ủy quyền của Đại hội cổ đông để phù hợp với tình hình thực tế. Các chỉ tiêu về vốn điều lệ, huy động vốn từ Tổ chức kinh tế và cá nhân, dư nợ cho vay, lợi nhuận đều hoàn thành kế hoạch. Đối với chỉ tiêu tổng tài sản cũng đã tăng mạnh và xấp xỉ đạt kế hoạch. Nguyên nhân chưa hoàn thành kế hoạch tổng tài sản được giao do tổng tài sản HBB giảm mạnh kể từ thời điểm ĐHCĐ HBB thông qua việc sáp nhập cho đến khi HBB được chính thức sáp nhập vào SHB.

Những tiến bộ Ngân hàng đã đạt được

Hoàn thành việc nhận sáp nhập HBB đưa SHB trở thành 1 trong những Ngân hàng TMCP có quy mô hàng đầu thị trường.

- Năm 2012, SHB đã tiến hành nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank - HBB). Habubank trước đây là một Ngân hàng TMCP có thương hiệu tốt và quy mô trung bình trong hệ thống các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam. Việc thực hiện sáp nhập đã giúp Ngân hàng mở rộng quy mô trên tất cả các mặt tổng tài sản, vốn điều lệ, nguồn vốn huy động, dư nợ cho vay, hệ thống mạng lưới, nhân sự, sản phẩm dịch vụ... đưa SHB lên một tầm cao mới. Quá trình sáp nhập được sự cho phép của NHNN, sự đồng thuận của các cổ đông, khách hàng và cán bộ nhân viên 2 Ngân hàng đã diễn ra nhanh chóng, an toàn, hiệu quả với chi phí thấp tạo ra 1 định chế tài chính vững mạnh theo đúng định hướng của Chính phủ và NHNN.

Tái cấu trúc bộ máy tổ chức của Ngân hàng

- Bộ máy của Ngân hàng được tái cấu trúc theo hướng tinh gọn, hoạt động an toàn hiệu quả phù hợp với mô hình Ngân hàng bán lẻ hiện đại. Tái cấu trúc nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và ứng phó linh hoạt chủ động với những thay đổi của môi trường kinh tế và hoạt động ngành ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Việc tái cấu trúc bộ máy tổ chức của Ngân hàng nâng cao năng lực điều hành để phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động của Ngân hàng sau sáp nhập theo đúng định hướng tái cấu trúc các Tổ chức tín dụng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm tạo ra các TCTD hoạt động an toàn, lành mạnh và hiệu quả theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Tái cơ cấu thành công Bianfishco

- Bianfishco là một công ty thủy sản quy mô lớn chuyên xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu, Nhật Bản và các nước hồi giáo. Là khách hàng cũ của HBB, tuy nhiên trong quá trình hoạt động việc quản lý điều hành yếu

kém khiến công ty gặp thua lỗ, nợ xấu cao. Sau khi nhận sáp nhập HBB, SHB đã trực tiếp tham gia vào quá trình tái cấu trúc công ty nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo công an việc làm cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Với nhiều giải pháp đồng bộ: trả nợ cho nông dân, thu xếp với chủ nợ lớn khoan nợ, giảm lãi tạo điều kiện cho Bianfishco hồi phục, tổ chức lại bộ máy, xây dựng quy chế quy trình mới, kiểm soát chặt chẽ chi phí. Sau một thời gian ngắn SHB tham gia tái cấu trúc, từ chỗ nhà máy tê liệt đến nay Bianfishco đã sản xuất trở lại bình thường và xuất khẩu trở lại sang thị trường các nước: Mỹ, Nhật Bản... tạo việc làm thường xuyên cho hàng trăm lao động.

- Qua thương vụ với Bianfishco, SHB một lần nữa khẳng định được vị trí, kinh nghiệm và năng lực của mình trong nghiệp vụ mua bán, tái cấu trúc doanh nghiệp và tạo được sự ủng hộ đồng tình cao trong dư luận.

Mở rộng hoạt động sang thị trường quốc tế

Hiện thực hóa chiến lược phát triển ra thị trường quốc tế đưa SHB trở thành 1 trong những Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam xâm nhập thị trường nước ngoài. Thông qua việc mở Chi nhánh nước ngoài đầu tiên của SHB tại Phnompenh Campuchia. SHB là ngân hàng TMCP thứ 3 của Việt Nam có Chi nhánh tại nước ngoài và có chiến lược rõ ràng trong việc xâm nhập thị trường quốc tế. Ngay sau khi mở Chi nhánh tại Campuchia vào tháng 2 năm 2012, SHB đã tiếp tục khai trương Chi nhánh Lào vào trung tuần tháng 8 năm 2012. Kết quả kinh doanh năm 2012 của Chi nhánh SHB Campuchia và Chi nhánh SHB Lào đều đạt lợi nhuận khả quan và an toàn.

Nghiên cứu và áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất

- Ứng dụng trong quản trị điều hành Ngân hàng, phù hợp với các điều kiện cụ thể của SHB và thị trường Việt Nam: quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro; quy định về các tỷ lệ an toàn hoạt động ngân hàng, công bố thông tin... theo chuẩn Basel II và tiến tới Basel III.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản trị điều hành, phát triển sản phẩm dịch vụ và quản trị rủi ro

- SHB hiện nay sử dụng hệ thống CoreBanking Intellect và hệ thống Công nghệ thẻ SmartVista. SHB là 1 trong những ngân hàng có công nghệ hiện đại nhất tại Việt Nam với hạ tầng Công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ với Trung tâm dữ liệu chính và Trung tâm dữ liệu dự phòng theo tiêu chuẩn quốc tế được kết nối với nhau qua hệ thống đường truyền tốc độ cao. Qua đó giúp

SHB có thể tăng cường khả năng phục vụ, chăm sóc khách hàng, khai thác tối đa các thế mạnh của mỗi đối tượng khách hàng, đồng thời hoàn toàn chủ động trong việc phát triển các sản phẩm dịch vụ.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản trị, điều hành

- Hệ thống thông tin quản trị nội bộ trên Intellect của SHB nhằm xây dựng hệ thống báo cáo thống kê đầy đủ nhất phục vụ cho công tác quản trị; Hệ thống quản lý văn phòng eOffice cho mỗi nhân viên nhằm phục vụ cho công tác trao đổi và hỗ trợ trên toàn hệ thống, hệ thống quản lý yêu cầu Service desk kết nối giữa các bộ phận của Ngân hàng với hệ thống IT, ứng dụng quản trị User UMS...

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển sản phẩm dịch vụ: Xây dựng và triển khai hệ thống Ngân hàng điện tử dành cho KH Doanh nghiệp (eCorporation) với phương thức xác thực bằng chữ ký số PKI, triển khai giải pháp xác thực trong giao dịch của hệ thống E-banking thông qua giải pháp thẻ ma trận (eSecure), thanh toán thẻ tín dụng quốc tế trên E-banking...

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị rủi ro: Phần mềm xếp hạng Tín dụng nội bộ CSS (Credit Scoring System), xây dựng các chương trình phần mềm quản lý rủi ro thanh khoản, quản lý rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro hoạt động.

- SHB cũng đang tiếp tục thực hiện nâng cao tính năng, tiện ích các chương trình phần mềm phục vụ công tác quản lý các nguồn lực, công tác giám sát, kiểm soát hoạt động kinh doanh, công tác nghiên cứu, phân tích và đưa ra các dự báo tốt nhất phục vụ hoạt động quản trị ngân hàng.

Phát triển các dịch vụ Ngân hàng mới, hiện đại

Nhằm đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ theo hướng trọn gói, cao cấp và chuyên biệt, đón đầu xu thế chung của ngành tài chính Việt Nam và thế giới:

- Đi đầu trong việc phát triển các dịch vụ Ngân hàng mới: Dịch vụ quản lý tài sản Wealth management, tư vấn tài chính cá nhân và tài chính doanh nghiệp Finance Consultant, dịch vụ quản lý dòng tiền khách hàng Cash management, quản lý thanh khoản khách hàng Liquidity Management Solutions, các dịch vụ phái sinh Derivative,...

- Các sản phẩm dịch vụ trọn gói: Nhóm sản phẩm huy động vốn, cho vay (mua nhà, du học, mua ô tô), dịch vụ thanh toán (POS, mua hàng quan mạng), kiều hối, ngân hàng điện tử E-banking (Internet banking, Mobile banking, SMS Banking, Phone Banking), thẻ nội địa và quốc tế (Debit và Credit các hạng chuẩn, vàng, kim cương)... cho từng phân khúc thị trường bán



lẻ của SHB.

- Các sản phẩm dịch vụ cao cấp và chuyên biệt cho mỗi phân khúc khách hàng: khách hàng VIP, doanh nhân Premium, giới trẻ Youth & Teen, nữ giới Eva...

2. Kế hoạch phát triển trong tương lai

2.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản dự kiến thực hiện đến cuối năm 2013

Tổng tài sản

Tổng tài sản dự kiến đạt: 150.000 tỷ đồng; tăng 28,7% so với năm 2012

Nguồn vốn

- Vốn điều lệ: 8.866 tỷ đồng.

- Tiền gửi và huy động của Tổ chức và Cá nhân: 102.500 tỷ đồng; tăng 25% so với năm 2012.

Sử dụng vốn

- Cho vay TCKT và Cá nhân dự kiến: 63.772 tỷ đồng. Tăng trưởng so với năm 2012 là 12%.

(Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng 12% năm 2013 của SHB là chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng NHNN giao cho SHB).

Thanh toán quốc tế

Doanh số TTQT năm 2013 đạt 1,8 tỷ USD.

Lợi nhuận và cổ tức

- Lợi nhuận trước thuế (sau khi trích lập DPRR đầy đủ theo qui định pháp luật) dự kiến đạt: 1.146 tỷ đồng.

- Cổ tức dự kiến: 8%/vốn điều lệ.

Quỹ lương

800 tỷ đồng

Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát

15,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu đánh giá an toàn và chất lượng trong hoạt động kinh doanh năm 2013 theo thông tư số 13 của NHNNVN

- Tỷ lệ an toàn vốn: 10% - 12%

- Tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn < 30%.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ bình quân (ROE): 10% - 12%

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản bình quân (ROA): 1% - 1,2%

Tỷ lệ nợ xấu (từ nhóm 3 - nhóm 5)/tổng dư nợ: < hoặc = 5%

2.2. Các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh khác

Mạng lưới hoạt động

Tổng số Chi nhánh, phòng Giao dịch tăng thêm:

- Đến cuối năm 2013 sẽ mở thêm 11 Chi nhánh. Các Chi nhánh dự kiến mở năm 2013 gồm: Chi nhánh SHB Thái Bình, SHB Sóc Trăng, SHB Thái Nguyên, SHB Tuyên Quang, SHB Tiền Giang, SHB Đồng Tháp, SHB Bạc Liêu, SHB Quảng Trị, Quảng Ngãi và thêm 02 Chi nhánh SHB tại địa bàn Hồ Chí Minh. Tại địa bàn nước ngoài, SHB sẽ nâng cấp chi nhánh SHB Lào và SHB Campuchia thành ngân hàng con 100% vốn của SHB và mở thêm một số Chi nhánh tại một số tỉnh thành phố lớn tại Lào và Campuchia..

- Mở thêm 47 phòng Giao dịch tại các Chi nhánh trên toàn quốc.

Thẻ ATM, thẻ tín dụng quốc tế

Số lượng thẻ ghi nợ nội địa (Solid Card) phát hành dự kiến đạt 97.000 thẻ, số lượng máy ATM dự kiến tăng thêm 80 máy.

Số lượng thẻ tín dụng quốc tế Master Card phát hành trong năm 2013 dự kiến đạt 18.000 thẻ.

Phát triển các dự án vốn tài trợ từ các tổ chức Quốc tế và dự án SHB là ngân hàng phục vụ:

- Phát triển thêm các dự án vốn tài trợ quốc tế và tăng hạn mức tín dụng của các dự án vốn tài trợ quốc tế hiện có như: Dự án Tài chính Nông thôn do WB và Dự án Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ do Jica tài trợ.

- Là Ngân hàng phục vụ tiếp nhận các nguồn vốn ODA từ các tổ chức tài chính quốc tế cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng ở nhiều tỉnh, thành phố tại Việt Nam với tổng giá trị khoảng 500 triệu USD.

Quan hệ Ngân hàng đại lý

Dự kiến trong năm 2013 sẽ thiết lập thêm quan hệ quan hệ đại lý với 40 ngân hàng đại lý mới nâng tổng số Ngân hàng đại lý lên khoảng 420.

Kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Hội sở và các chi nhánh

Đầu tư xây dựng tòa nhà Hội sở chính SHB tại 31-33 -35 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Đầu tư xây dựng tòa nhà SHB Cần Thơ (tháp tài chính và văn phòng SHB Cần Thơ) tại 16-18 Đại lộ Hòa Bình, Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Đầu tư xây dựng tòa nhà SHB Đà Nẵng (tháp tài chính và văn phòng SHB Đà Nẵng) tại Lô 21A đường Nguyễn Văn Linh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Đầu tư xây dựng trụ sở SHB chi nhánh thành phố Bắc Ninh đường Lý Thái Tổ, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh.

Đầu tư xây dựng tòa nhà SHB thành phố Hồ Chí Minh tại 41-43-45 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Cải tạo tòa nhà Trụ sở chính SHB - 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh vàng miếng

Phát triển hoạt động kinh doanh vàng ở hầu hết các CN SHB để phát triển thêm các sản phẩm dịch vụ Ngân hàng và tăng thu nhập từ dịch vụ.

Hoạt động thu NSNN thông qua hệ thống SHB

Triển khai hoạt động thu NSNN (thuế, hải quan) trên toàn hệ thống các CN SHB để tăng cường dịch vụ và nguồn vốn giá rẻ của Ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.





"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ngân hàng

Năm 2012 đã đi qua là một năm khó khăn đối với nền kinh tế thế giới, cuộc khủng hoảng nợ công ở Châu Âu tiếp tục sa lầy, tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi đều chậm lại, thất nghiệp cao, sức mua hạn chế... Đối với Việt Nam, nhiệm vụ trọng tâm năm 2012 là ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì mức tăng trưởng một cách hợp lý gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. So với mục tiêu tăng trưởng kinh tế từ 6 - 6,5% thì năm 2012 là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam không đạt kế hoạch như đã dự kiến. Ngay từ những tháng đầu năm 2012, nền kinh tế đã bộc lộ những suy giảm rõ rệt khi GDP quý I chỉ tăng 4% - thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng 5,5% cùng kỳ năm trước. Lãi suất ở mức cao đặc biệt là thời điểm đầu năm khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn, tuy nhiên lạm phát đã được giảm dần về cuối năm.

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã chủ động, linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường chỉ đạo Ban điều hành vượt qua khó khăn thách thức. Hoạt động kinh doanh của SHB đã có bước tăng trưởng nhanh, bền vững, an toàn.

Một số nét chính đã đạt được của Ngân hàng trong năm 2012 vừa qua như sau:

- Hội đồng quản trị trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện thành công giao dịch sáp nhập Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (HBB) vào SHB. Đến tháng 8/2012, được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Giao dịch sáp nhập HBB vào SHB đã chính thức được hoàn tất. Sau sáp nhập, vốn điều lệ của SHB đã tăng từ 4.815,8 tỷ đồng lên 8.865,8 tỷ đồng, tổng tài sản đến hết năm 2012 đạt 116.537,6 tỷ đồng. Đến nay hoạt động kinh doanh của SHB sau sáp nhập vẫn ổn định, các chỉ tiêu tài chính đảm bảo an toàn, thanh khoản tốt theo các chuẩn của NHNN. Có thể nói thương vụ Giao dịch sáp nhập HBB vào SHB là thành công, phù hợp với chiến lược phát triển của SHB, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và phát triển kinh doanh của SHB lên một tầm cao mới.

- Sau sáp nhập, toàn bộ cổ phiếu được phát hành thêm trong năm 2012 để thực hiện Giao dịch sáp nhập đã được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mức độ thanh khoản của cổ phiếu SHB luôn ở mức cao nhất thị trường đã chứng minh sự quan tâm, tin tưởng của các cổ đông, nhà đầu tư đối với Ngân hàng.

- Trên cơ sở thực hiện thành công giao dịch sáp nhập HBB vào SHB, nhằm xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu

do HBB cũ để lại, SHB đã tích cực tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu thông qua tái cấu trúc một số doanh nghiệp trong đó có Công ty CP Thủy sản Bình An (Bianfishco). Việc SHB tham gia tái cấu trúc đối với Bianfishco đã được các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá là một việc làm hết sức thiết thực và có ý nghĩa, góp phần ổn định trật tự xã hội trên địa bàn nơi Công ty đặt trụ sở, giải quyết dứt điểm nợ cho người nông dân cung cấp nguyên liệu, tạo công an việc làm trở lại cho hàng ngàn người lao động. Đến nay Công ty đã đi vào ổn định sản xuất - kinh doanh, doanh thu liên tục tăng do ký thêm nhiều hợp đồng xuất khẩu hàng đi các nước. Ngoài ra, một số doanh nghiệp khác cũng đã hoạt động ổn định trở lại kể từ khi SHB tham gia vào quá trình tái cấu trúc các doanh nghiệp đó. Điều này đã mang lại hiệu quả lớn cho SHB trong việc xử lý và thu hồi các khoản nợ xấu, nợ quá hạn.

- Các chỉ tiêu kinh doanh trong năm 2012 về cơ bản đều đạt kế hoạch đã được Đại hội cổ đông giao từ đầu năm. Tổng tài sản đến 31/12/2012 đạt 116.537,6 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 1.825,2 tỷ đồng, lợi nhuận còn lại đạt 26,07 tỷ đồng (do tiếp nhận các khoản lỗ lũy kế của HBB cũ khi thực hiện giao dịch sáp nhập). Mạng lưới hoạt động đã được phát triển rộng khắp các tỉnh, thành phố, trung tâm kinh tế lớn của cả nước và vươn ra quốc tế với 46 Chi nhánh, hàng trăm điểm giao dịch trên khắp cả nước và 2 chi nhánh tại khu vực Đông Dương. Đội ngũ cán bộ nhân viên gần 5.000 người và đặc biệt SHB đã phát triển số lượng khách hàng lên gần 2.000.000 khách hàng.

- Với những kết quả hoạt động kinh doanh nêu trên, SHB luôn được Ngân hàng Nhà nước đánh giá cao và xếp vào nhóm các Ngân hàng hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả (nhóm 1), được tăng trưởng tín dụng 12% trong năm 2013.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

- Năm 2012 là một năm hết sức khó khăn đối với nền kinh tế trong nước nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy, sau khi đưa ra những chiến lược và quyết sách lớn của Ngân hàng như nhận sáp nhập HBB, tái cấu trúc Bianfishco, mở rộng mạng lưới ra nước ngoài... Hội đồng quản trị SHB đã tích cực chỉ đạo, định hướng kinh doanh thị trường và sản phẩm đồng thời giám sát Ban Tổng Giám đốc thực hiện các kế hoạch kinh doanh, các hoạt động ngân hàng, công tác xử lý nợ trích lập dự phòng rủi ro, hoạt động quản trị rủi ro nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững trong giai đoạn khó khăn này và hoàn thành các kế hoạch của ĐHCĐ giao.

- Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham gia các cuộc họp với Ban Tổng giám đốc và các tiểu ban trực thuộc

HĐQT để cập nhật báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh định kỳ, có ý kiến chỉ đạo trực tiếp và kịp thời nhằm đảm bảo hoạt động Ngân hàng ổn định, an toàn, tuân thủ đúng quy định pháp luật và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo tái cấu trúc bộ máy điều hành từ Hội sở xuống đến các đơn vị kinh doanh theo hướng tinh giản gọn nhẹ, chỉnh sửa bổ sung các quy chế quy trình nghiệp vụ, rà soát tiết giảm chi phí quản lý, chi phí hoạt động, nâng cao năng lực quản trị điều hành và hiệu quả kinh doanh.

- Ban Tổng Giám đốc trong năm 2012 đã tuân thủ đúng theo chức năng, nhiệm vụ, các quy định của Pháp luật có liên quan và Điều lệ Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đã có những giải pháp, đề xuất kịp thời lên HĐQT đồng thời điều hành linh hoạt và chỉ đạo sát sao toàn hệ thống để có thể hoàn thành các kế hoạch kinh doanh, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng an toàn và bền vững. Trong bối cảnh tình hình chung gặp nhiều khó khăn và hoạt động trong năm của SHB có nhiều thay đổi biến động lớn, Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành cơ bản các công việc được giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Kế thừa những thành tựu đã đạt được cũng như những định hướng chiến lược mang tính trung dài hạn của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ trước với mục tiêu đưa SHB trở thành một ngân hàng bán lẻ đa năng hiện đại năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 SHB trở thành một tập đoàn tài chính đa năng, hiện đại, không ngừng phát triển và từng bước vươn ra hội nhập quốc tế. Trên cơ sở định hướng phát triển đó, Hội đồng quản trị SHB thường xuyên hoàn thiện hệ thống thể chế, quy chế, chính sách phù hợp với pháp luật, quy mô và hiệu quả kinh doanh; hoàn thiện bộ máy tổ chức theo hướng tinh giản, gọn nhẹ song vẫn phải đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ được thực hiện thông suốt, đồng bộ và ổn định. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng đặc biệt quan tâm tới công tác quản trị rủi ro trên toàn hệ thống và đến từng đơn vị kinh doanh các cấp từ các điểm giao dịch cho tới Trụ sở chính, áp dụng các nguyên tắc quản trị rủi ro quốc tế trong phạm vi, lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng.

- Năm 2013 được dự báo là một năm tiếp tục còn nhiều khó khăn đối với nền kinh tế Thế giới, kinh tế Việt Nam nói chung cũng như ngành Tài chính - Ngân hàng nói riêng. Hiện nay Chính phủ và các Bộ ngành cũng đang có nhiều chủ trương, kế hoạch nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp: giảm lãi suất huy động và cho vay, thúc đẩy các chương trình xúc tiến thương mại ngoài nước... Hội đồng quản trị đánh giá đây là những thách thức không nhỏ nhưng cũng mở ra những cơ hội nhất định trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- Với mục tiêu đảm bảo Ngân hàng hoạt động minh bạch - an toàn - hiệu quả, Hội đồng quản trị xác định các mục tiêu, trọng tâm công tác như sau:

+ Nâng cao năng lực quản trị và điều hành trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh doanh, điều chỉnh cách thức quản trị - điều hành cũng như tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, hệ thống thể chế, quy chế, quy trình phù hợp với điều kiện, quy mô của Ngân hàng cũng như xu thế phát triển chung.

+ Nâng cao công tác quản trị rủi ro: xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu thức nhận diện và đánh giá rủi ro làm cơ sở phát hiện và hạn chế rủi ro. Tiếp tục kiện toàn bộ máy và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị nhằm tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng đến biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn; đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các kiến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi trong công tác quản trị - điều hành.

+ Đẩy mạnh công tác phát triển sản phẩm, dịch vụ: tăng cường nghiên cứu, đánh giá tác động của thị trường tới các sản phẩm hiện có của SHB, khảo sát, đánh giá nhu cầu của khách hàng để phát triển các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng.

+ Đẩy mạnh công tác xử lý nợ: thúc đẩy nhanh quá trình giải quyết các khoản nợ xấu, kịp thời trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro theo quy định. Đối với các khoản nợ SHB xác định phải tham gia vào quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp, cần khẩn trương triển khai các công việc liên quan để trực tiếp tham gia quản trị - điều hành doanh nghiệp nhằm sớm giải quyết dứt điểm các khoản nợ.

+ Mở rộng thị trường và khách hàng luôn theo sát diễn biến của thị trường trong và ngoài nước nhằm điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp trong từng giai đoạn và mang tính chất lâu dài bền vững; đề ra định hướng kinh doanh với các giải pháp linh hoạt đem đến sự phát triển ổn định, bền vững.

+ Chú trọng công tác đào tạo, đặc biệt chú trọng đào tạo về năng lực quản trị, điều hành đối với các cấp quản lý từ Trưởng/ Phó phòng trở lên. Thường xuyên cập nhật, đào tạo nghiệp vụ đối với toàn thể cán bộ nhân viên với chủ trương: mỗi CBNV là một giảng viên kiêm chức hướng dẫn, đào tạo cho đồng nghiệp và CBNV khác trong phạm vi công việc, lĩnh vực hoạt động của mình. Giữ gìn và phát triển văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc truyền thống SHB.



"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."



SHB - Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp!

V. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

1. Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị SHB



Ông **Nguyễn Văn Lê**

- Thành viên HĐQT SHB
- Chủ tịch HĐQT Công ty chứng khoán SHBS
- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thủy sản Gentraco (GFC)
- Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An
- Thành viên HĐQT Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn- Hà Nội
- Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư xây dựng LILAMA- SHB
- Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu CN SHB (SHB Land)

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,248 %



Ông **Trần Ngọc Linh**

- Thành viên Hội đồng Quản trị SHB

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,218 %



Ông **Phạm Hồng Thái**

- Thành viên Hội đồng Quản trị SHB
- Thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Trưởng Ban tài chính Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: Không sở hữu

- Chủ tịch HĐQT SHB
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CPTập đoàn T&T
- Chủ tịch HĐQT Cty CP Khai thác Chế biến Khoáng sản T&T Hà Giang
- Chủ tịch HĐQT Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn Hà Nội (SHF)
- Chủ tịch HĐQT Cty CP Phát triển đô thị và khu CN SHB (SHB land)
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo hiểm Svic
- Chủ tịch HĐQT Bianfishco

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3,010%



Ông **Đỗ Quang Hiển**
Chủ tịch HĐQT SHB



4

Bà Đàm Ngọc Bích

- Thành viên Hội đồng Quản trị SHB
- Thành viên BKS Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội
- Thành viên HĐQT Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ
- Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn T&T

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,027%



5

Ông Phạm Ngọc Tuấn

- Thành viên Hội đồng Quản trị SHB
- Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp T&T
- Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp SHB
- Thành viên HĐQT Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: Không sở hữu



6

Ông Lê Quang Thung

- Thành viên HĐQT độc lập SHB
- Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Hải
- Chủ tịch Hiệp hội Cao Su Việt Nam

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: Không sở hữu



Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Thực hiện Nghị định 59/2009/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 06/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Hội đồng quản trị SHB đã thành lập các Ủy ban và Hội đồng nghiệp vụ thuộc HĐQT như sau:

- Ủy ban Nhân sự trực thuộc Hội đồng Quản trị SHB
- Ủy ban Quản lý rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị
- Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có
- Hội đồng Đầu tư trực thuộc Hội đồng Quản trị SHB
- Hội đồng Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề SHB
- Hội đồng Tín dụng trực thuộc Hội đồng Quản trị SHB

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2012, HĐQT đã tiến hành 04 (bốn) cuộc họp định kỳ theo quy định. Ngoài ra trong những trường hợp đột xuất HĐQT có thể lấy ý kiến các thành viên để đảm bảo giải quyết công việc kịp thời và hiệu quả.

Năm 2012 là một năm hết sức khó khăn đối với nền kinh tế trong nước nói chung và lĩnh vực tài chính ngân

hàng nói riêng. Chính vì vậy, HĐQT đã đẩy mạnh hoạt động giám sát và quản trị rủi ro nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững. Sau khi nghiên cứu và quyết định chủ trương phát triển ngân hàng thông qua con đường sáp nhập, HĐQT đã chỉ đạo sát sao việc thực hiện giao dịch sáp nhập HBB vào SHB; chỉ đạo triển khai tái cơ cấu ngân hàng sau sáp nhập một cách toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động; phát triển ngân hàng trong một giai đoạn mới với quy mô lớn hơn và chiến lược phát triển dài hạn.

Để tăng cường tính hiệu quả của hoạt động giám sát, HĐQT đã trực tiếp giải quyết các Tờ trình của Tổng giám đốc trong các lĩnh vực: quản lý tài sản nợ - có, tín dụng, đầu tư tài chính, phát triển thương hiệu, ban hành quy trình quy chế, ủy quyền phân cấp, đầu tư tài sản, phát triển mạng lưới...theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của Pháp luật có liên quan.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự được tổ chức và hoạt động theo Quy chế về tổ chức và hoạt động do HĐQT xây dựng và ban hành. Nhiệm vụ chính của Ủy ban Nhân sự gồm:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy chế, quy định, chính sách liên quan đến công tác nhân sự theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người điều hành ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác với Người điều hành, cán bộ, nhân viên Ngân hàng.

- Triển khai công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy trình, quy chế trong công tác Nhân sự. Trên cơ sở đó, tham mưu cho HĐQT sửa đổi các quy định hiện hành và ban hành các quy định mới phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển của SHB.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro được tổ chức và hoạt động theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro do HĐQT xây dựng và ban hành. Ủy ban Quản lý rủi ro có các nhiệm vụ chính:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy chế, quy định, chính sách liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và đề xuất các biện pháp phòng ngừa đối với những rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao.

Các Hội đồng nghiệp vụ

- Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có

Tham mưu cho HĐQT trong công tác hoạch định chiến lược, chính sách quản trị rủi ro theo từng loại rủi ro ngân hàng liên quan đến hạng mục Tài sản Nợ - Có trên bảng cân đối kế toán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng và cổ đông trong dài hạn; chỉ đạo các đơn vị kinh doanh của SHB điều hành kinh doanh theo

chiến lược, chính sách đã xác định để tạo lập hợp lý các hạng mục tài sản nợ - tài sản có trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng;

- Hội đồng Đầu tư

Thực hiện các chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT về việc thực hiện hoạt động đầu tư. Tổ chức thẩm định phương án, dự án đầu tư và triển khai hoạt động đầu tư thuộc các lĩnh vực được phép để tăng doanh thu và lợi nhuận cho SHB;

- Hội đồng Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề

Thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc đề ra các biện pháp phòng ngừa hạn chế và giảm thấp nợ quá hạn, nợ xấu nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả hoạt động tín dụng, nâng cao chất lượng và phát triển bền vững đối với hoạt động của SHB; chỉ đạo điều hành công tác quản lý và xử lý nợ trong toàn hệ thống, phê duyệt các biện pháp xử lý nợ, tổ chức xây dựng chiến lược phòng ngừa xử lý nợ có vấn đề trong toàn hệ thống SHB;

- Hội đồng Tín dụng

Tham mưu cho HĐQT định hướng và cơ cấu dư nợ trên toàn hệ thống theo mặt hàng, lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn kinh doanh; phê duyệt chính sách tín dụng gồm: lãi suất, phí, các điều kiện tín dụng, các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng đối với từng đối tượng khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan. Phê duyệt các khoản tín dụng vượt thẩm quyền của Tổng Giám đốc. Trình HĐQT các khoản tín dụng vượt trên 10% vốn tự có của SHB và các khoản vay vượt giới hạn tín dụng.



2. Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát SHB

Ông **Phạm Hòa Bình** - Trưởng Ban Kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu: 0,007%



Ông **Nguyễn Hữu Đức**
Phó Ban Kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu: Không sở hữu



Bà **Hoàng Thị Minh**
Thành viên Ban Kiểm soát
Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ

Tỷ lệ sở hữu: Không sở hữu



Ông **Bùi Thanh Tâm**
Thành viên Ban Kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu: Không sở hữu

Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ SHB, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ khác của SHB: Lập các Báo cáo và các kế hoạch hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể theo quy định của NHNN và của SHB; Kiện toàn tổ chức và nhân sự của BKS nhiệm kỳ 2012 -2017; Triển khai thực hiện Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của Thống đốc NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB)

và kiểm toán nội bộ (KTNB) của TCTD và việc kiện toàn tổ chức Bộ phận KTNB SHB; Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ của BKS và các công tác khác của SHB.

BKS đã tiến hành họp định kỳ hàng quý trong năm 2012 (04 cuộc họp) để sơ kết công tác quý hiện hành và đề ra kế hoạch công tác quý tiếp theo. Nội dung và kết quả chính các cuộc họp như sau:

Họp BKS Quý I/2012.

- Hoàn thành thẩm định BCTC hợp nhất năm 2011 của

SHB và lập Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2011 và nhiệm kỳ 2008-2012 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XX của SHB theo quy định.

- Lập Báo cáo của BKS về kết quả hoạt động KTNB năm 2011 của SHB gửi NHNN các cấp trên địa bàn theo quy định.

- Chỉ đạo hoạt động của Phòng KTNB trong Quý I/2012

- Đề xuất với HĐQT SHB về những nội dung công việc cần triển khai tại SHB nhằm thực hiện Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của NHNN về KSNB và KTNB của TCTD.

- Hoàn thành Đề án tái cấu trúc Bộ phận KTNB và Bộ phận KTKSNB chuyên trách SHB thành Ban KTNB trình HĐQT xem xét.

- Tham gia Ban rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của SHB. Trong Quý I/2012, BKS đã tham gia ý kiến đối với 23 văn bản các Dự thảo Quy chế, Quy trình nghiệp vụ của SHB.

- Tham gia công tác của Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và tội phạm (BCĐ PCTN) của SHB với vai trò Phó BKS là Phó Trưởng Ban thường trực và Trưởng KTNB là Thành viên BCĐ PCTN SHB.

- Tham gia công việc của Ban Điều hành Phòng, chống rửa tiền (BDH PCRT) của SHB với vai trò là Thành viên thường trực BDH PCRT, 1 chuyên viên KTNB là Thư ký BDH PCRT.

- Thực hiện các công tác khác theo yêu cầu của HĐQT và đề nghị của TGD.

Họp BKS Quý II/2012.

- Kiện toàn tổ chức của Ban Kiểm soát sau bầu cử:

- + BKS SHB (được ĐHCĐ lần thứ XX bầu nhiệm kỳ 2012- 2017) đã tổ chức phiên họp lần thứ nhất bầu Trưởng BKS, Phó Trưởng BKS để trình HĐQT lập báo cáo NHNN theo quy định.

- + BKS SHB nhiệm kỳ 2012- 2017 đã tổ chức phiên họp lần thứ hai để phân công nhiệm vụ cho các TV BKS nhiệm kỳ mới theo Biên bản phiên họp số 02/BB-BKS ngày 09/06/2012.

- Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất năm 2011 và lập Báo cáo hoạt động năm 2011 của BKS trình Đại hội đồng cổ đông lần thứ XX.

- Thực hiện chức năng KTNB của BKS.

- Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ (Ban KTNB) SHB thực hiện việc nhận bàn giao hồ sơ, tài liệu, nhân sự của các Đơn vị HBB.

- Trưởng BKS nhiệm kỳ 2008-2012 đã lập Biên bản bàn

giao công việc cho Trưởng BKS nhiệm kỳ mới 2012 2017 để báo cáo HĐQT và làm cơ sở cho Trưởng BKS mới triển khai thực hiện công tác của BKS trong nhiệm kỳ 2012 2017.

- BKS đã hoàn thiện Đề án tái cấu trúc Bộ phận KTNB, Bộ phận KTKSNB chuyên trách SHB, nhận sáp nhập Bộ phận KTNB HBB, thành Ban Kiểm toán nội bộ (Ban KTNB) SHB trình HĐQT.

- Phó Trưởng BKS đã hoàn thành dự thảo (lần 1) Quy định về hệ thống Kiểm soát nội bộ (KSNB) SHB gửi các TV BKS lấy ý kiến tham gia.

- Chỉ đạo Ban KTNB hoàn thành xây dựng Quy chế KTNB (bổ sung, sửa đổi), cho phù hợp với Thông tư 44 ngày 29/12/2011 của NHNN và Đề án sáp nhập HBB với SHB đã được NHNN phê chuẩn.

- Trưởng KTNB (nay là Trưởng BKS) đã xây dựng Báo cáo Khoa học về phòng, chống tội phạm kinh tế tại SHB (tháng 05/2012) để TGD ký gửi Bộ CA theo Công văn số 609/BCA-C41 ngày 09/3/2012 của Bộ CA.

- Trong Quý II/2012, BKS đã tham gia ý kiến 19 lần đối với các dự thảo văn bản định chế của SHB.

- Thực hiện các nhiệm vụ của BCĐ PCTN SHB được HĐQT giao.

- Phó BKS- Phó Ban thường trực BCĐ PCTN SHB đã xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến về PCTN trong cán bộ, nhân viên SHB từ năm 2012 đến năm 2016 để TGD ký gửi NHNN.

- Thực hiện nhiệm vụ được HĐQT giao như: Hướng dẫn các đơn vị lập báo cáo PCRT, lập Báo cáo PCRT gửi cho các cơ quan chức năng của NHNN theo quy định.

- Tổ chức, sắp xếp công việc cho các cán bộ KTNB tham dự các khóa đào tạo cho CBNV SHB tân tuyển và do VCCI tổ chức.

- Thực hiện các công tác khác theo quy định tại Điều lệ SHB, các quy định của pháp luật, theo yêu cầu của HĐQT và đề nghị của TGD.

Họp BKS Quý III/2012.

- Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất SHB 6 tháng đầu năm 2012 gửi HĐQT theo quy định.

- Lập Báo cáo số 19/BC-BKS ngày 25/7/2012 về hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm 2012 gửi HĐQT.

- Hoàn thành việc bàn giao công việc của Trưởng Kiểm toán nội bộ (KTNB) nhiệm kỳ 2007 - 2012 cho Trưởng Ban KTNB (Trưởng KTNB) SHB nhiệm kỳ 2012- 2017.

- Đề xuất với HĐQT phê duyệt Đề án tái cấu trúc Bộ phận KTNB, Bộ phận KTKSNB chuyên trách và nhận

sáp nhập Bộ phận KTNB HBB thành Ban KTNB (gọi tắt là Đề án Tái cấu trúc Bộ phận KTNB SHB), để làm cơ sở triển khai công tác của Ban KTNB từ Quý III/2012.

- BKS đã có Tờ trình HĐQT số 50/ CV-BKS ngày 24/8/2012 V/v: đề nghị HĐQT ra các Quyết định về công tác tổ chức và nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ SHB.

- BKS đã chỉ đạo Ban KTNB xây dựng, thông qua và Trình HĐQT: Quy chế KTNB SHB ban hành theo Quyết định số 386/QĐ-HĐQT2 ngày 27/8/2012 của HĐQT SHB, Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban KTNB ban hành theo Quyết định số 387/QĐ-HĐQT2 ngày 27/8/2012 của HĐQT SHB (được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của Thống đốc NHNN).

- Thực hiện chức năng KTNB của BKS theo quy định tại Điều lệ SHB (chi tiết được ghi trong Biên bản họp BKS Quý III/2012 và trong Báo cáo của Ban KTNB năm 2012).

- Tiếp tục tham gia công tác của Ban rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của SHB trong việc xây dựng và đóng góp ý kiến đối với Dự thảo các văn bản định chế.

- Thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận thường trực BCĐ PCTN SHB đặt tại BKS; Bộ phận đầu mối của Ban điều hành (BĐH) PCRT SHB đặt tại Ban KTNB tại Trụ sở chính SHB.

- Thực hiện việc nhận bàn giao nhân sự, hồ sơ của BKS HBB cho BKS SHB.

Họp BKS Quý IV/2012.

- Báo cáo về Kế hoạch Kiểm toán nội bộ (KTNB) năm 2013 của SHB gửi Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

- Thành lập Tổ Thẩm định Báo cáo Tài chính (BCTC) SHB của BKS, để chuẩn bị triển khai thực hiện thẩm định BCTC hợp nhất năm 2012 của SHB báo cáo HĐQT và trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên SHB lần thứ XXI.

- Hoàn chỉnh Dự thảo Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) để trình Chủ tịch HĐQT xem xét ký ban hành.

- Tiến hành rà soát kết quả những công việc đã thực hiện và chưa thực hiện theo Đề án số 45/ĐA-BKS ngày 6/8/2012 của BKS về Tái cấu trúc Bộ phận KTNB để Trưởng BKS có ý kiến chỉ đạo Ban KTNB tiếp tục triển khai thực hiện.

- Kiểm tra, rà soát việc thực hiện nội dung Công văn số 6383/NHNN-TTGSNNH ngày 04/10/2012 của NHNN V/v xem xét ký hợp đồng dịch vụ với Công ty Kiểm toán độc lập nhằm đánh giá độc lập hệ thống KSNB SHB



theo quy định của NHNN. BKS đã đối chiếu Hợp đồng dịch vụ kiểm toán ký giữa SHB và Công ty Kiểm toán độc lập E&Y về vấn đề này và thấy rằng Ban TGD SHB đã thực hiện đúng yêu cầu Công văn trên của NHNN.

- BKS đã xây dựng Cơ chế làm việc và phân công nhiệm vụ cho các TV BKS SHB nhiệm kỳ 2012 - 2017 cho phù hợp với tình hình tổ chức hiện nay của BKS và Ban KTNB.

- Trưởng BKS tham gia là TV Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng của SHB để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định.

- BKS đã phối hợp với Văn phòng HĐQT cập nhật Danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và những người có liên quan của TV HĐQT, BKS và TGD theo quy định tại khoản 7 Điều 59 Điều lệ SHB tính từ thời điểm ĐHĐCĐ bầu HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2012-2017.

- BKS đã trực tiếp xây dựng hoặc tham gia ý kiến đối với 13 Dự thảo các văn bản định chế của SHB trong Quý IV/2012.

- Bộ phận thường trực BCĐ PCTN SHB đặt tại BKS, đã thực hiện và tham mưu cho BCĐ PCTN SHB.

- Đã thực hiện chức năng KTNB của BKS trong Quý IV/2012 theo Điều lệ quy định.

- Thực hiện một số công tác khác theo yêu cầu của HĐQT và đề nghị của TGD.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chi thù lao HĐQT và BKS đạt 9,86 tỷ đồng, đạt 63,61% so với kế hoạch, đảm bảo thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2012 không vượt mức 15,5 tỷ đồng đã được Đại hội cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2012 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XX năm 2012.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

TT	Tổ chức/ Người thực hiện giao dịch	Người có liên quan (NCLQ)	Chức vụ hiện nay của NCLQ tại tổ chức niêm yết	Chức vụ hiện nay của NCLQ tại tổ chức thực hiện giao dịch (hoặc Quan hệ của cá nhân thực hiện giao dịch với NCLQ)	Giao dịch thực hiện
1	Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội (SHF)	Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	Thực hiện mua 282.200 CP từ 05/01/2012 đến 30/01/2012
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	Đã bán 1.000.000 CP và mua 1.950.000 CP từ 14/02/2012 đến 09/03/2012
3	Đỗ Thị Thu Hà	Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT	Chị ruột	Đã mua 4.000.000 CP từ 12/04/2012 đến 11/05/2012
4	Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHAMC)	Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT	Đã mua 195.700 CP từ 01/03/2012 đến 25/04/2012
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	Đã bán 1.950.000 CP và mua 2.300.000 CP từ 15/03/2012 đến 11/05/2012
6	Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHAMC)	Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT	Đã bán 195.700 CP từ 14/05/2012 đến 14/05/2012
7	Đỗ Thị Thu Hà	Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT	Chị ruột	Đã mua 6.600.000 CP từ 18/05/2012 đến 15/06/2012
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	Đã mua 350.000 CP từ 17/05/2012 đến 13/07/2012

Thực hiện các quy định về quản trị Ngân hàng

Được thành lập từ năm 1993, trải qua gần 20 năm hoạt động, SHB đã thực hiện và dần hoàn thiện hoạt động quản trị công ty của ngân hàng, tuân thủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư 121/2012/TT-BTC ban hành ngày 26/07/2012 và đảm bảo hoạt động ngân hàng hiệu quả, an toàn. Cụ thể:

- Ngân hàng đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của cổ đông
- Điều lệ ngân hàng đã được chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 121/2012/TT-BTC.

- HĐQT triệu tập họp Đại hội cổ đông thường niên theo đúng quy định.

- HĐQT và BKS có báo cáo đầy đủ tại ĐHCĐ

- Việc ứng cử, đề cử, thành phần, tiêu chuẩn của thành viên HĐQT, BKS đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư 121/2012/TT-BTC. HĐQT và BKS hoạt động đúng trách nhiệm và nghĩa vụ.

- Ngân hàng tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo và công bố thông tin.



"Năm 2012 đã đánh dấu những sự kiện mang tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển hình thành và phát triển của SHB. Năm 2013, SHB sẽ hướng tới kỷ niệm 20 năm ngày thành lập. Trong gần 20 năm xây dựng và phát triển, SHB đang ngày càng vươn lên vững mạnh, khẳng định được uy tín, vị thế trong ngành Ngân hàng trong nước cũng như tiến ra khu vực để từ đó SHB thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc và mở ra một tương lai tươi sáng."

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SHB - Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp!



The image shows a hand holding a gold pen, pointing to a financial table. The table has three columns: 'Dự phòng cụ thể triệu đồng', 'Dự phòng chung triệu đồng', and 'Tổ triệu'. The data is as follows:

Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổ triệu
107.732	164.824	272.556
74.373	74.796	149.169
(26.404)	(39.615)	(66.019)
-	-	-
155.701	200.005	355.706
(739)	-	(739)
154.962	200.005	354.967

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	56
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	59
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	61
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	64
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	65
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	67

A. THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Công văn số 3651/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Habubank”) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo Đề án sáp nhập của hai ngân hàng. Tiếp theo, ngày 28 tháng 8 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN. Theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 thay đổi lần thứ 21 ngày 29 tháng 10 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng sau sáp nhập là 8.865.795 triệu đồng, tương đương với tổng vốn điều lệ của hai ngân hàng trước khi sáp nhập.

Các hoạt động chính của Ngân hàng

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có bốn mươi sáu (46) chi nhánh, một trăm sáu mươi tám (168) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, mười (10) quỹ tiết kiệm, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một (01) chi nhánh tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thoại	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 10 năm 2012
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 6 năm 2012

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.996 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.840 người).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

B. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“Habubank”) vào Ngân hàng theo Quyết định chấp thuận số 1559/QĐ-NHNN ngày 07/8/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, việc xử lý tài chính và các khoản lỗ lũy kế phát sinh của Habubank trước thời điểm chính thức sáp nhập được hạch toán vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng sau sáp nhập và theo Đề án sáp nhập đã được cơ quan quản lý nhà nước thông qua.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1600/KTV

C. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

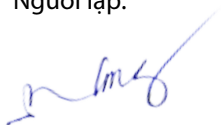
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	484.887	425.219
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	3.031.869	35.112
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	29.862.248	18.845.175
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		20.996.608	18.845.175
Cho vay các TCTD khác		8.890.044	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi/cho vay các TCTD khác		(24.404)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	13.387	17.804
Chứng khoán kinh doanh		40.564	36.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.177)	(18.361)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	9	5.847	4.036
Cho vay khách hàng		55.689.293	28.806.884
Cho vay khách hàng	10	56.939.724	29.161.851
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.250.431)	(354.967)
Chứng khoán đầu tư	12	12.699.276	15.097.394
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	8.418.596	12.501.240
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.290.544	2.610.840
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(9.864)	(14.686)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	391.703	333.313
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		435.326	334.289
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(43.623)	(976)
Tài sản cố định	14	4.127.127	2.254.983
Tài sản cố định hữu hình	14.1	398.883	167.782
Nguyên giá tài sản cố định		700.243	252.784
Hao mòn tài sản cố định		(301.360)	(85.002)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.728.244	2.087.201
Nguyên giá tài sản cố định		3.817.079	2.106.146
Hao mòn tài sản cố định		(88.835)	(18.945)
Bất động sản đầu tư	15	85.456	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		85.456	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	16	10.146.521	5.169.622
Các khoản phải thu		1.494.165	2.599.671
Các khoản lãi, phí phải thu		4.460.581	1.645.443
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	110	-
Tài sản Có khác		4.256.393	924.615
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-

Thuyết minh	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
	(64.728)	(107)
	116.537.614	70.989.542
17	-	2.184.954
18	21.777.251	15.909.083
	15.505.603	15.909.083
	6.271.648	-
19	77.598.520	34.785.614
10	-	-
20	385.245	226.386
21	4.370.389	11.205.240
	2.897.397	847.397
	1.944.532	523.415
23.3	645	-
22	911.407	297.667
11	40.813	26.315
	107.028.802	65.158.674
	8.962.251	4.908.535
	8.865.795	4.815.795
	-	-
	101.716	98.000
	(5.260)	(5.260)
	-	-
	-	-
	517.732	278.109
	9	9
	-	-
	26.058	644.215
24	9.506.050	5.830.868
24	2.762	-
	116.537.614	70.989.542

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		35.554	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		336.437	538.228
Bảo lãnh khác		<u>4.915.177</u>	<u>2.670.578</u>
	39	<u>5.287.168</u>	<u>3.208.806</u>

Người lập:



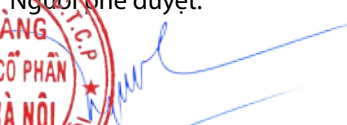
Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	9.951.489	7.781.058
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(8.075.961)	(5.883.524)
Thu nhập lãi thuần		1.875.528	1.897.534
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		193.828	256.348
Chi phí hoạt động dịch vụ		(41.731)	(37.900)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	152.097	218.448
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	47.963	54.762
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	140.376	(17.782)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	23.548	(9.289)
Thu nhập từ hoạt động khác		721.154	77.039
Chi phí hoạt động khác		(32.120)	(1.607)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	689.034	75.432
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	10.910	9.229
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.939.456	2.228.334
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(1.678.993)	(1.125.836)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.260.463	1.102.498
(Chi phí)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	12	564.740	(172.183)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.825.203	1.000.962
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(137.289)	(247.933)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(645)	-
Chi phí thuế TNDN		(137.934)	(247.933)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.687.269	753.029
Lợi ích của cổ đông thiểu số		428	-
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng		1.686.841	753.029
Lỗ lũy kế do Habubank chuyển giao khi sáp nhập	2.6	(1.660.775)	-
LỢI NHUẬN CÒN LẠI CỦA NGÂN HÀNG		26.066	753.029
Lãi trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	25	33	1.745

Người lập:

Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2012 triệu đồng</i>	<i>2011 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.552.992	7.062.359
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.092.381)	(6.080.350)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		152.097	218.448
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		78.852	46.636
Thu nhập khác		108.598	73.991
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		626	1.259
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.479.432)	(1.076.649)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(264.542)	(259.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(943.190)	(13.563)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(*)	(16.346.784)	(2.536.440)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)	4.054.196	55.419
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(*)	(1.813)	(4.036)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(*)	(13.101.287)	(4.832.581)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(*)	-	(739)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(*)	(602.998)	(1.277.019)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)	(2.184.954)	1.281.238
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)	6.219.410	2.637.545
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)	25.809.734	9.151.969
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)	(7.471.664)	6.812.065
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)	106.406	(154.012)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(*)	-	(2.900)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(*)	(4.781.348)	289.311
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(9.244.292)	11.406.257
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(127.350)	(75.464)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		538.158	182
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(16.900)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		24.222	-

Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn

Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng thặng dư vốn cổ phần khi thực hiện sáp nhập

Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia

Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong năm

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng do nhận từ Habubank

Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm

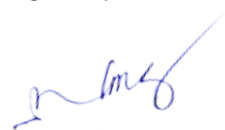
Thuyết minh	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
	10.910	9.229
	445.940	(82.953)
	2.261	-
27	(270.100)	(611.883)
	(267.839)	(611.883)
	(9.066.191)	10.711.421
	519.258	-
	20.213.491	9.502.070
36	11.666.558	20.213.491

(*) Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số liệu đầu kỳ tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2012 của Ngân hàng và tại thời điểm chuyển giao 01 tháng 9 năm 2012 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("Habubank").

Các giao dịch phi tiền tệ:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội theo Quyết định 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, 1 cổ phần của Ngân hàng được đổi ngang bằng 1,21 cổ phần của Ngân hàng sau sáp nhập, và 1 cổ phần của Habubank sẽ được hoán đổi ngang bằng 0,75 cổ phần của Ngân hàng sau sáp nhập.

Người lập:



Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.2.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông

lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, Ngân hàng được sử dụng số dư Quỹ Dự phòng Trợ cấp Mất việc làm đã trích lập

theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ Dự phòng Trợ cấp Mất việc làm không đủ hoặc Ngân hàng không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu Ngân hàng được hạch toán vào chi phí hoạt động tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ Dự phòng Trợ cấp Mất việc làm của Ngân hàng còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) Ngân hàng hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của Ngân hàng, Ngân hàng không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

2.6 Cộng lỗ lũy kế của Habubank vào Ngân hàng sau khi sáp nhập

Theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, ngày 28 tháng 8 năm 2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội chính thức sáp nhập vào Ngân hàng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội đã chốt số liệu kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2012 để chuyển giao và hạch toán các khoản lỗ lũy kế trước sáp nhập vào khoản mục lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng được lập dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội và công ty con trong thời gian từ ngày 01 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Ngoài ra, cho mục đích trình bày, lỗ lũy kế của Habubank phát sinh trước thời điểm sáp nhập được thể hiện thành một dòng riêng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng nhằm phản ánh chính xác hơn tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2012.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

3.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

3.2.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng không

điều chỉnh lại phân loại nợ đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là có hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên thuộc Vinashin và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 01 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam, do đó, Ngân hàng đã xin phép Ngân hàng Nhà nước được phân bổ dẫn khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 3 năm kể từ năm 2012.

Dự phòng chung

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày

làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.

3.2.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

3.2.1.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội tại Lào (“Chi nhánh”) phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành “Nợ tốt” và “Nợ xấu” dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. “Nợ tốt” là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. “Nợ xấu” là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản “Nợ tốt”. Dự phòng cụ thể cho các khoản “Nợ xấu” được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay được phân loại là “Nợ tốt”. Theo đó, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm “Nợ cần chú ý” tại ngày lập

báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm “Nợ đủ tiêu chuẩn” sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm “Nợ đủ tiêu chuẩn” theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 02 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2012.

3.2.2 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

3.4 Chứng khoán đầu tư

3.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

3.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

3.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận góp vốn và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và

các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà các công ty con của Ngân hàng đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác”.

3.10 **Thuê tài sản**

Ngân hàng và các công ty con đi thuê

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11 **Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng bao gồm trong các giao dịch mua bất động sản không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

3.12 **Các khoản ủy thác**

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác đầu tư trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản ủy thác khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị của khoản ủy thác (bao gồm cả các khoản dự thu chưa thu được) trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.13 Các khoản mua bán nợ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản được trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ mà công ty mua. Thời điểm trích lập, căn cứ trích lập, tỷ lệ trích lập do Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngân hàng thương mại thành lập công ty quy định và phải được quy định rõ trong quy chế tài chính của công ty, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc: tại thời điểm khoá sổ kế toán, số dư dự phòng rủi ro trích lập được không nhỏ hơn 5% số dư giá vốn của các khoản nợ công ty đã mua. Số dư giá vốn của các khoản nợ công ty đã mua được xác định bằng giá mua các khoản nợ trừ đi số tiền công ty thực thu được từ các khoản nợ đó để hoàn vốn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

3.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia và Lào không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại các thị trường này.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 3.2.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 49).

Trong năm, lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hệ thống kế toán doanh nghiệp, công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội là công ty con đang áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa khi đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. Khoản chênh lệch này sẽ được phản ánh ở tài khoản “Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

3.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

3.18.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

3.18.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được

ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính về Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty phải trích từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

3.21 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.23 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.25 Lợi ích của nhân viên

3.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

3.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một (01) tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

3.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Doanh thu trực tiếp	5.725.511	2.427.810	655.124	2.373.732	-	11.182.177
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
1. Tài sản bộ phận	66.147.880	17.401.568	18.833	25.751.677	-	109.319.958
2. Tài sản phân bổ	2.716.011	49.119	3.525.037	927.489	-	7.217.656
Tổng tài sản	68.863.891	17.450.687	3.543.870	26.679.166	-	116.537.614
1. Nợ phải trả bộ phận	(142.546)	-	(38.816)	(105.963.652)	-	(106.145.014)
2. Nợ phân bổ	(332.570)	(6.015)	(431.634)	(113.569)	-	(883.788)
Tổng công nợ	(475.116)	(6.015)	(470.450)	(106.077.221)	-	(107.028.802)

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Việt Nam				Tổng cộng
	Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	51.751	875.466	202.816	745.495	1.875.528
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.661	114.530	2.434	33.472	152.097
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(435)	37.335	334	10.729	47.963
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	140.376	-	-	140.376
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	23.548	-	-	23.548
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(4.892)	632.649	53.042	8.235	689.034
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	10.910	-	-	10.910
Chi phí hoạt động	(38.013)	(1.191.445)	(141.095)	(308.440)	(1.678.993)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.072	643.369	117.531	489.491	1.260.463
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(8.528)	643.578	16.533	(86.843)	564.740
Tổng lợi nhuận trước thuế (trước khi hạch toán phần kết chuyển lỗ của Habubank)	1.544	1.286.947	134.064	402.648	1.825.203

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	256.768	293.850
Tiền mặt bằng ngoại tệ	224.361	131.369
Vàng tiền tệ	3.758	-
	484.887	425.219

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.789.224	35.112
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	109.625	-
Tiền gửi tại NHNN Lào	133.020	-
	3.031.869	35.112

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2012, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2011: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2011: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2012 được duy trì tại NHNN là 2.449.416 triệu đồng và 58.524 nghìn USD (1.218.938 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	20.996.608	18.845.175
<i>Tiền, vàng gửi thanh toán</i>	1.117.223	3.158.282
Bằng VNĐ	980.700	3.071.502
Bằng ngoại tệ, vàng	136.523	86.780
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (*)</i>	19.879.385	15.686.893
Bằng VNĐ	18.873.242	14.316.411
Bằng ngoại tệ, vàng	1.006.143	1.370.482
Cho vay các TCTD khác	8.890.044	-
Bằng VNĐ	7.350.000	-
Bằng ngoại tệ, vàng	1.540.044	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(24.404)	-
	29.862.248	18.845.175

(*) Các hợp đồng phát sinh trước ngày 01 tháng 9 năm 2012

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	24.404	24.404
Số dư cuối năm	-	24.404	24.404

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Chứng khoán vốn	40.564	36.165
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.564	36.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.177)	(18.361)
	13.387	17.804

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Chứng khoán vốn	40.564	36.165
Đã niêm yết	40.564	36.165
Chưa niêm yết	-	-
	40.564	36.165

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5.847	-	5.847
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.264	-	3.264
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	2.583	-	2.583
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4.650	(614)	4.036
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.650	-	4.650
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	(614)	(614)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	55.722.484	28.917.037
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	985.650	22.168
Các khoản trả thay khách hàng	582	2.271
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	74.572	10.719
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.013	206.466
	56.805.301	29.158.661
Các khoản REPO với khách hàng của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	2.200	3.190
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP Chứng khoán SHB	132.223	-
	56.939.724	29.161.851

	<i>2012</i> <i>lãi suất</i> <i> bình quân</i> <i>%/năm</i>	<i>2011</i> <i>lãi suất</i> <i> bình quân</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	14,10	19,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,31	6,55

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.177.222	27.413.610
Nợ cần chú ý (*)	4.613.612	1.093.638
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.030.821	218.922
Nợ nghi ngờ	1.774.175	154.148
Nợ có khả năng mất vốn	2.209.471	278.343
	56.805.301	29.158.661
Các khoản REPO với khách hàng của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	2.200	3.190
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP Chứng khoán SHB	132.223	-
	56.939.724	29.161.851

(*) Bao gồm danh mục dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	32.227.573	18.514.230
Nợ trung hạn	12.770.917	6.394.821
Nợ dài hạn	11.941.234	4.252.800
	56.939.724	29.161.851

Bao gồm trong nợ ngắn hạn là các khoản REPO với khách hàng của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB với giá trị là 2.200 triệu đồng và các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB với giá trị là 132.223 triệu đồng.

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 triệu đồng	%	31/12/2011 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	40.682.284	71,44	19.951.578	68,42
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	2.127.108	3,74	791.375	2,71
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	560.436	0,98	224.399	0,77
Công ty TNHH Nhà nước	2.944.494	5,17	1.063.033	3,65
Công ty TNHH tư nhân	11.452.224	20,11	6.280.638	21,54
Công ty cổ phần Nhà nước	3.197.708	5,62	2.138.144	7,33
Công ty cổ phần khác	19.063.710	33,48	8.575.625	29,41

	<u>31/12/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Công ty hợp danh	1.706	0,00	1.319	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	763.502	1,34	531.685	1,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500.953	0,88	328.493	1,13
Kinh tế tập thể	70.443	0,12	16.867	0,06
Cho vay cá nhân	15.937.074	27,99	9.075.962	31,12
Cho vay khác	185.943	0,33	131.121	0,45
	56.805.301	99,76	29.158.661	99,99
Các khoản REPO với khách hàng của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	2.200	0,01	3.190	0,01
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP Chứng khoán SHB	132.223	0,23	-	-
	56.939.724	100,00	29.161.851	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	<u>31/12/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.090.626	14,21	3.478.762	11,93
Khai khoáng	3.964.713	6,96	2.676.492	9,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.707.926	15,29	5.068.777	17,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.342.569	2,36	486.452	1,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.686	0,04	6.195	0,02
Xây dựng	6.118.343	10,75	3.301.472	11,32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.504.245	18,45	5.742.949	19,69
Vận tải kho bãi	4.092.720	7,19	1.553.418	5,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.284.432	2,26	782.871	2,68
Thông tin và truyền thông	95.341	0,17	28.032	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	654.824	1,15	463.209	1,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.236.672	3,93	1.392.049	4,77
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17.105	0,03	24.458	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49.744	0,09	32.697	0,11
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.992	0,01	5.303	0,02
Giáo dục và đào tạo	44.085	0,08	13.480	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76.326	0,13	45.346	0,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.757	0,04	12.709	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	9.206.154	16,17	3.822.944	13,11

	<u>31/12/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	261.952	0,44	185.738	0,64
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7.089	0,01	35.308	0,12
	56.805.301	99,76	29.158.661	99,99
Các khoản REPO với khách hàng của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	2.200	0,01	3.190	0,01
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP Chứng khoán SHB	132.223	0,23	-	-
	56.939.724	100,00	29.161.851	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.241.903	354.967
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	8.074	-
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	454	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.250.431	354.967
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	40.813	26.315
	1.291.244	381.282

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

11.1.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	154.962	200.005	354.967
Số dư chuyển sang từ Habubank	1.387.888	111.218	1.499.106
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.045.446	150.053	1.195.499
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.680.876)	(126.793)	(1.807.669)

Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm

Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11

Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12

Số dư cuối năm

<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
-	-	-
907.420	334.483	1.241.903
907.420	334.483	1.241.903

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong năm

Số hoàn nhập dự phòng trong năm

Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm

Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11

Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12

Số dư cuối năm

<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
107.732	164.824	272.556
74.373	74.796	149.169
(26.404)	(39.615)	(66.019)
-	-	-
155.701	200.005	355.706
(739)	-	(739)
154.962	200.005	354.967

11.1.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

Số dư đầu kỳ

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ

Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ

Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ

Số dư cuối kỳ

<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
-	-	-
-	8.074	8.074
-	-	-
-	-	-
-	8.074	8.074

11.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	454	454
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	454	454

11.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	26.315	26.315
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.544	23.544
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.046)	(9.046)
Số dư cuối kỳ	-	40.813	40.813

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	7.930	7.930
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.014	23.014
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.629)	(4.629)
Số dư cuối kỳ	-	26.315	26.315

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.418.596	12.501.240
Chứng khoán nợ	8.370.572	12.480.528
Chứng khoán Chính phủ	4.947.245	950.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	375.018	8.430.106
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.048.309	3.100.422
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	48.024	20.712
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.335	9.023
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(9.864)	(14.686)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.290.544	2.610.840

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Chứng khoán nợ Chính phủ	869.688	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.345.668	1.610.840
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.075.188	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	12.699.276	15.097.394

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

12.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	4.712.939	4.947.245	950.000	950.000
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	1.512.939	1.567.016		
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.150.000	3.316.404	950.000	950.000
Trái phiếu Đô Thị	50.000	63.825		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	362.020	375.018	8.430.000	8.430.106
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.600	62.598	200.000	200.106
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	-	-	130.000	130.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	-	-	100.000	100.000
Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP An Bình	312.420	312.420	-	-
Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Nhà Hà Nội	-	-	1.000.000	1.000.000
Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Đông Nam Á	-	-	7.000.000	7.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.058.000	3.048.309	3.106.000	3.100.422
Trái phiếu Tổng Công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	300.000	295.436	-	-
Trái phiếu Công ty CK Sài Gòn - Hà Nội	150.000	150.000	250.000	250.000
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	2.008.000	2.002.873	2.256.000	2.250.422
	8.132.959	8.370.572	12.486.000	12.480.528

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn từ hai (02) đến năm (05) năm và có lãi suất 8,50%/năm đến 13,20%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.

Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ hai (02) đến mười (10) năm và có lãi suất là 11,2% đến 12,70%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu Đô thị do UBND TP Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn mười (10) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn năm (05) năm và có lãi suất là 10.33%/năm, lãi được trả hàng năm.

Kỳ phiếu ghi danh do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành bằng USD có thời hạn chín (09) tháng, lãi suất 2,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; 15,00%/năm cho sáu tháng đầu tiên của năm thứ hai; và thả nổi định kỳ 6 tháng cho các kỳ trả lãi tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ hai. Lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 16,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00%/năm cho năm đầu tiên. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm. Lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 16,30%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội có thời hạn ba (03) năm và có lãi suất 20,00%/năm cho kỳ đầu tiên, các kỳ sau lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của bốn ngân hàng thương mại nhà nước cộng biên độ 5,50%); lãi trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 16,50%/năm.

Trái phiếu của Công ty CK Sài Gòn - Hà Nội phát hành có kỳ hạn một (01) năm và có lãi suất là 16,50%/năm, lãi được trả cuối kỳ.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 9,00%/năm đến 22,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

12.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	<i>Giá mua triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá mua triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Đầu tư vào các TCTD khác	11.689		11.689	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	10.894	0,12	10.894	0,12
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	795	0,002
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	36.335		9.023	
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.680	0,02	1.680	0,02
Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam	1.855	0,01	1.855	0,01
Đầu tư vào các TCKT khác	32.800		5.488	
	48.024		20.712	

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	900.000	869.688	1.000.000	1.000.000
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	900.000	869.688	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.345.668	2.345.668	1.610.840	1.610.840
Kỳ phiếu NH TMCP Đông Nam Á	1.300.000	1.300.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP An Bình	312.420	312.420	624.840	624.840
Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga	-	-	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH TMCP Đệ Nhất	-	-	200.000	200.000
Kỳ phiếu NH TMCP Đại Tín	-	-	286.000	286.000
Kỳ phiếu NH TMCP Tiên Phong	733.248	733.248	-	-
Chứng khoán do các TCKT phát hành	1.072.000	1.075.188	-	-
	4.317.668	4.290.544	2.610.840	2.610.840

Tín phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn sáu (06) tháng, mua trên thị trường mở theo giá chiết khấu. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các tín phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đông Nam Á phát hành có kỳ hạn chín (09) tháng, lãi suất 12,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành bằng USD có kỳ hạn chín (09) tháng, lãi suất 2,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Tiên Phong phát hành bằng USD và VNĐ có kỳ hạn sáu (06) tháng, lãi suất từ 2,00%/năm đến 3,60%/năm với đồng USD và 9%/năm đối với VNĐ, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành bao gồm các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (03) năm đến năm (05) năm, và có lãi suất bình quân từ 15,10%/năm đến 15,25%/năm.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	334.289
Vốn góp tăng trong năm	935.858
Vốn góp giảm trong năm	(834.821)
Tổng số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	435.326
Dự phòng giảm giá	(43.623)
	391.703

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	199.935	199.935		118.880	118.880	
Quỹ Đầu tư CK Y tế Bản Việt	50.000	50.000	10,00	-	-	
Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	82.180	82.180	8,22
Công ty CP BH SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Đầu tư vào các TCTC khác	37.755	37.755		6.700	6.700	
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	235.391	235.391		215.409	215.409	
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty TNHH Sơn Lâm	-	-		135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	-	-		550	550	11,00
Công ty CP Bất động sản Lilama	19.500	19.500	6,36	-	-	-
Đầu tư vào các TCKT khác	188.032	188.032		52.000	52.000	
	435.326	435.326		334.289	334.289	

Các khoản đầu tư vào các tổ chức tài chính khác và đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác là các khoản đầu tư nhỏ lẻ của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng dưới 11%.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.170	54.628	81.666	60.861	6.459	252.784
Nhận tài sản từ Habubank	138.685	127.277	43.057	46.729	14.812	370.560
Mua trong năm	6.552	27.752	23.758	10.218	1.971	70.251
Đầu tư XDCB hoàn thành	322	1.923	-	6.639	-	8.884
Tặng khác	-	-	76	-	-	76
Thanh lý, nhượng bán	-	(433)	(511)	(1.313)	(46)	(2.303)
Giảm khác	-	(9)	-	-	-	(9)
Số dư cuối năm	194.729	211.138	148.046	123.134	23.196	700.243
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.484	18.895	24.176	28.504	2.943	85.002
Nhận tài sản từ Habubank	18.440	84.431	19.555	32.311	8.151	162.888
Khấu hao trong năm	5.523	18.432	12.749	14.586	2.365	53.655

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Đầu tư XDCB hoàn thành	18	438	-	1.315	-	1.771
Tăng khác	-	15	1	-	-	16
Thanh lý, nhượng bán	-	(421)	(252)	(1.245)	(46)	(1.964)
Giảm khác	-	(8)	-	-	-	(8)
Số dư cuối năm	<u>34.465</u>	<u>121.782</u>	<u>56.229</u>	<u>75.471</u>	<u>13.413</u>	<u>301.360</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>38.686</u>	<u>35.733</u>	<u>57.490</u>	<u>32.357</u>	<u>3.516</u>	<u>167.782</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>160.264</u>	<u>89.356</u>	<u>91.817</u>	<u>47.663</u>	<u>9.783</u>	<u>398.883</u>

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Mua trong năm	1.524	6.542	17.495	21.782	2.061	49.404
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.243	-	-	-	27.243
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473)	(158)	-	(631)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>49.170</u>	<u>54.628</u>	<u>81.666</u>	<u>60.861</u>	<u>6.459</u>	<u>252.784</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Khấu hao trong năm	2.967	10.921	8.220	11.766	1.265	35.139
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200)	(148)	-	(348)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>10.484</u>	<u>18.895</u>	<u>24.176</u>	<u>28.504</u>	<u>2.943</u>	<u>85.002</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>40.129</u>	<u>12.866</u>	<u>48.488</u>	<u>22.351</u>	<u>2.720</u>	<u>126.554</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>38.686</u>	<u>35.733</u>	<u>57.490</u>	<u>32.357</u>	<u>3.516</u>	<u>167.782</u>

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Nhận tài sản từ Habubank	28.889	78.678	439	108.006
Mua trong năm	-	16.772	-	16.772
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ		34.009	-	34.009
Tăng khác	1.589.761	-	-	1.589.761
Thanh lý, nhượng bán	(37.518)	(97)	-	(37.615)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.611.783</u>	<u>182.874</u>	<u>22.422</u>	<u>3.817.079</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631	14.064	4.250	18.945
Nhận tài sản từ Habubank	-	44.053	439	44.492
Khấu hao trong năm	158	23.838	1.499	25.495
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(97)	-	(97)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>789</u>	<u>81.858</u>	<u>6.188</u>	<u>88.835</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.030.020</u>	<u>39.448</u>	<u>17.733</u>	<u>2.087.201</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>3.610.994</u>	<u>101.016</u>	<u>16.234</u>	<u>3.728.244</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Mua trong năm	-	4.478	1.983	6.461
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	650.273	43.046	-	693.319

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.030.651</u>	<u>53.512</u>	<u>21.983</u>	<u>2.106.146</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong năm	158	10.772	1.249	12.179
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>631</u>	<u>14.064</u>	<u>4.250</u>	<u>18.945</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.379.905</u>	<u>2.696</u>	<u>16.999</u>	<u>1.399.600</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.030.020</u>	<u>39.448</u>	<u>17.733</u>	<u>2.087.201</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	85.456	85.456
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>85.456</u>	<u>85.456</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>85.456</u>	<u>85.456</u>

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu	1.494.165	2.599.671
Trong đó:		
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 16.1)	1.267.695	2.545.850
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16.2)	226.470	53.821
Các khoản ủy thác đầu tư (Thuyết minh 16.3)	2.803.585	779.481
Các khoản lãi, phí phải thu	4.460.581	1.645.443
Tài sản có khác (Thuyết minh 16.4)	1.452.808	145.134
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	110	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(64.728)	(107)
	10.146.521	5.169.622

16.1 Các khoản phải thu

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	26.369	6.201
Phải thu cán bộ công nhân viên	24.187	3.423
Phải thu nội bộ khác	2.182	2.778
Các khoản phải thu bên ngoài	1.241.326	2.539.649
Tài sản ký quỹ	7.955	2.233
Tạm ứng nộp thuế TNDN	151.998	-
Các khoản phải thu ngân sách khác	11.908	10.681
Chi phí chờ phân bổ	178.712	153.349
Tạm ứng cổ tức	-	384.867
Tạm ứng đầu tư dài hạn của AMC	-	665.521
Phải thu của công ty AMC	25.803	24.347
Phải thu của công ty SHBS	49.229	-
Phải thu khách hàng	606.596	-
Tạm ứng cho người bán	-	1.161.186
Phải thu khác	209.125	137.465
	1.267.695	2.545.850
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu (*)	(56.721)	-
	1.210.974	2.545.850

(*) Ngân hàng và các công ty con thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

16.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	173.807	6.600
Phần mềm ngân hàng lõi	-	30.410
Thi công TTTDTT SHB Đà Nẵng	45.265	1.990
Các tài sản khác	7.398	14.821
	226.470	53.821

16.3 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	725.331	733.162
Ủy thác REPO tài sản	1.449.674	-
Ủy thác cho vay	46.319	46.319
Ủy thác khác	582.261	-
	2.803.585	779.481
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác	(8.007)	-
	2.795.578	779.481

16.4 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	4.683	4.243
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	40.075	15.278
Lãi trả trước chờ phân bổ	24.397	88.145
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Các khoản chờ thanh toán (*)	638.331	-
Phải thu từ mua bán nợ của AMC	624.269	-
Tài sản Có khác	119.918	36.333
	1.452.808	145.134

(*) Bao gồm 555.000 triệu VNĐ phải thu Ngân hàng Phát triển Việt Nam do thanh toán gốc và lãi trái phiếu đến hạn qua CITAD.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	-	2.184.954
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	700.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.109.506
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	375.448
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	2.184.954

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết các khoản tiền, vàng của các tổ chức tín dụng khác gửi tại Ngân hàng và các khoản vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi từ các TCTD khác	15.505.603	15.909.083
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>934.967</i>	<i>3.073.463</i>
Bằng VNĐ	921.868	3.073.432
Bằng vàng và ngoại tệ	13.099	31
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>14.570.636</i>	<i>12.835.620</i>
Bằng VNĐ	13.800.000	11.752.564
Bằng vàng và ngoại tệ	770.636	1.083.056
Vay các TCTD khác	6.271.648	-
Bằng VNĐ	4.897.000	-
Bằng vàng và ngoại tệ	1.374.648	-
	21.777.251	15.909.083

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.078.529	4.291.402
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.454.715	3.623.085
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	16.018	7.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.535.043	660.852
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	72.753	1
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	71.399.622	30.337.921
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.032.980	11.109.119
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	42.381.115	17.234.984
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	478.919	272.868
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.506.608	1.720.950
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8	7
Tiền ký quỹ	120.361	156.284
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	78.990	102.677
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	41.371	53.607
	77.598.520	34.785.614

	<i>2012 lãi suất bình quân %/năm</i>	<i>2011 lãi suất bình quân %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00	2,45
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00	2,45
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,20	0,19
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,50	0,19
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,20	13,65
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	9,90	13,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,00	2,00

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	22.881.460	14.414.669
Doanh nghiệp quốc doanh	10.230.136	5.558.756
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	12.458.386	8.509.756
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	192.938	346.157
Tiền gửi của cá nhân	53.114.225	20.289.700
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.602.835	81.245
	77.598.520	34.785.614

20 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	379.615	225.463
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.630	923
	385.245	226.386

20.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>31/12/2012</i>			<i>31/12/2011</i>		
	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	71.685	9,45	trên 30 tháng	59.780	13,92
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	222.879	9,45	trên 18 tháng	139.133	13,92
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	85.051	8,75	trên 30 tháng	26.550	7,50
		379.615			225.463	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các tổ chức tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Năm 2011, Tổ chức Phát triển Quốc tế đã cơ cấu lại khoản cho vay trung hạn theo Dự án Tài chính Nông thôn II; tăng thời gian cho vay lên 30 tháng. Lãi suất của các khoản vay này là 9,45%/năm (năm 2010 là 13,92%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất thả nổi theo kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất trong kỳ của các khoản vay này là 8,75 %/năm (năm 2011 là 7,50%). Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

20.2 **Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ**

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối năm tài chính như sau:

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>31/12/2012</i>		<i>kỳ hạn</i>	<i>31/12/2011</i>	
		<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>		<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	5.630	0,75	20 năm	923	0,75
		5.630			923	

21. **PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG**

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Kỳ phiếu	4.370.389	11.205.240
Dưới 12 tháng	4.370.389	11.205.240
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Giấy tờ có giá khác	-	-
	4.370.389	11.205.240

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 9,00%/năm tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00%/năm đến 4,20%/năm đối với ngoại tệ.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	14.346	37.243
Các khoản phải trả công nhân viên	1.732	641
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	1.242
Quỹ khen thưởng phúc lợi	399	15.239
Các khoản phải trả khác	12.215	20.121
Các khoản phải trả bên ngoài	897.061	260.424
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.007	6.033
Thuế GTGT	1.323	1.372
Thuế TNDN	134.662	109.917
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	8.527	5.528
Các khoản chờ thanh toán	718.277	92.253
Chuyển tiền phải trả	6.861	34.213
Phí bảo lãnh trả trước	21.404	11.108
	911.407	297.667

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	1.372	14.529	(14.578)	1.323
Thuế TNDN phải nộp năm 2012	109.917	137.289	(112.544)	134.662
Tạm ứng nộp thuế TNDN	-	-	(151.998)	(151.998)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Campuchia	-	645	-	645
Các loại thuế khác	3.158	50.799	(49.468)	4.489
	114.447	203.262	(328.588)	(10.879)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 08 tháng 01 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, số thuế TNDN của chi

nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu được xác định bằng 1,00% tổng doanh thu hoặc 28% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	1.825.203	1.000.962
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(10.910)	(9.229)
- Lợi nhuận từ thanh lý bất động sản	(537.886)	-
- Lỗ lũy kế kết chuyển từ Habubank	(1.660.775)	-
- Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	19.132	(57.909)
Thu nhập chịu thuế TNDN / (lỗ tính thuế)	(365.236)	933.824
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	-	232.830
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế năm 2010, 2011 (ii)	1.344	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (iii)	514	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (iv)	117	-
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm 2011 của công ty con theo thuế suất 25% (v)	843	15.103
Thuế thu nhập của các hoạt động kinh doanh có kê khai thuế riêng (vi)	134.472	-
Thuế TNDN trong kỳ kế toán (i+ii+iii+iv+v+vi)	137.289	247.933
Điều chỉnh thuế TNDN trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	137.289	247.933
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	109.917	121.241
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(264.542)	(259.257)
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	(17.336)	109.917
<i>Trong đó</i>		
- Tạm ứng nộp thuế TNDN	(151.998)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	134.662	109.917

23.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2012
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu năm	-
Tài sản thuế TNDN nhận chuyển giao từ Habubank	110
	110

23.3 Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2012
Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu năm	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại phát sinh	645
	645

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm tài chính 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm	4.815.795	98.000	(5.260)	13	180.502	97.594	9	-	644.215	5.830.868
Tăng trong năm										
Sáp nhập của Habubank vào Ngân hàng	4.050.000	3.716	-	-	196.740	42.875	-	2.334	(1.660.775)	2.634.890
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	428	1.686.841	1.687.269
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	-	8	-	-	(8)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2.695	2.695
Giảm trong năm										
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.502)	(21.502)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(625.408)	(625.408)
Số dư cuối kỳ	8.865.795	101.716	(5.260)	13	377.242	140.477	9	2.762	26.058	9.508.812

24.1 Sáp nhập với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Công văn số 3651/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo Đề án sáp nhập của hai ngân hàng. Tiếp theo, ngày 01 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“Habubank”) được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 08 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo Đề án sáp nhập được phê duyệt, tài sản ròng của Habubank được hợp cộng vào vốn và các quỹ của Ngân hàng.

24.2 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<i>Ngày</i>	<i>Nghị quyết số</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>Hình thức góp vốn</i>
23/6/2012	16/NQ-HĐQT	4.050.000	Phát hành cổ phiếu bổ sung để sáp nhập vốn điều lệ của Habubank vào Ngân hàng theo Đề án sáp nhập đã được phê duyệt.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2011</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	481.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	481.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	481.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	722.257	496.186
Cổ phiếu phổ thông	722.257	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	885.857.290	481.083.361
Cổ phiếu phổ thông	885.857.290	481.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24.3 Các quỹ của Ngân hàng và các công ty con

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

25. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	1.686.841	753.029
Trừ:		
- Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
- Lỗ lũy kế chuyển giao từ Habubank	(1.660.775)	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên mỗi cổ phiếu	26.066	753.029
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	787	432
Lãi trên mỗi cổ phiếu, đã pha loãng (đồng/cổ phiếu)	<u>33</u>	<u>1.745</u>

26. CỔ TỨC

	<i>2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức đã trả trong năm cho các năm trước	270.100	227.106
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	270.100	227.016
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã tạm ứng cho năm nay	-	384.867
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	384.867
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.320.447	1.204.627
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.573.873	4.833.816
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.449.429	1.404.091
Thu khác từ hoạt động tín dụng	607.740	338.524
	<u>9.951.489</u>	<u>7.781.058</u>

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.172.853	5.284.590
Trả lãi tiền vay	210.629	176.217
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	614.557	421.916
Chi phí hoạt động tín dụng khác	77.922	801
	8.075.961	5.883.524

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	193.828	256.348
Dịch vụ thanh toán	52.525	59.828
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	81.110	98.409
Dịch vụ đại lý	800	34
Dịch vụ khác	59.393	98.077
Chi phí hoạt động dịch vụ	(41.731)	(37.900)
Dịch vụ thanh toán	(11.608)	(9.839)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(6.489)	(3.792)
Dịch vụ khác	(23.634)	(24.269)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	152.097	218.448

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	103.400	110.797
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	58.788	75.218
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44.612	35.579
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(55.437)	(56.035)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.690)	(30.760)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(12.747)	(25.275)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	47.963	54.762

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA/ BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	162.638	1.793
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.251)	(1.897)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(16.011)	(17.678)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	140.376	(17.782)

32. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	38.758	6.477
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.791)	(14.499)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(419)	(1.267)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	23.548	(9.289)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	23.548	(9.289)

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	107.697	70.579
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	107.697	70.579
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	581.337	4.853
Thu về hoạt động kinh doanh khác	613.457	6.459
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(32.120)	(1.606)
	689.034	75.432

34. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	42	543
- từ chứng khoán vốn đầu tư	6.233	251
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.635	8.435
	10.910	9.229

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.689	30.120
Chi phí cho nhân viên	732.037	510.879
Chi lương và phụ cấp	647.566	449.078
Chi ăn ca	41.983	30.342
Các khoản chi đóng góp theo lương	13.411	11.367
Chi trợ cấp	29.077	20.092

Chi về tài sản

Trong đó:

- Khấu hao tài sản cố định

Chi cho hoạt động quản lý công vụ

Trong đó:

- Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD

Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác
Chi dự phòng rủi ro khác

	2012 triệu đồng	2011 triệu đồng
Chi về tài sản	240.435	152.194
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	80.921	47.318
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	537.010	407.226
Trong đó:		
- Công tác phí	23.391	12.183
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	226	409
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	38.659	22.059
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	39.265	976
Chi dự phòng rủi ro khác	62.898	2.382
	1.678.993	1.125.836

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	484.887	425.219
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.031.869	35.112
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.117.210	3.158.282
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá 3 tháng	6.907.624	10.308.878
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	124.968	6.286.000
	11.666.558	20.213.491

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2012	Thực tế phát sinh năm 2011
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	4.996	2.861
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	647.566	449.078
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	647.566	449.078
5. Tiền lương bình quân/tháng	10,80	13,08
6. Thu nhập bình quân/tháng	10,80	13,08

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i> <i>(triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2011</i>
Bất động sản	46.623.609	26.876.565
Động sản	20.873.588	18.779.778
Chứng từ có giá	11.971.474	3.132.018
Tài sản khác	24.729.449	13.077.087
	104.198.120	61.865.448

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	2.366.411	2.587.953
Thư tín dụng trả ngay	168.802	338.341
Thư tín dụng trả chậm	167.635	199.887
Cam kết bảo lãnh khác	2.584.320	82.625
	5.287.168	3.208.806

40. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	-	-
Vốn cho vay khác nhận từ chính phủ	-	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản Ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	128.280
Thu cổ tức từ công ty liên quan	3.000
Thu từ dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu	42.751

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Cho vay	1.711.502	-
Ủy thác đầu tư	645.332	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	700.000	-
Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư	683.286	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	876.302
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.105.500
Phải trả lãi tiền gửi	-	15.272

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	56.041.834	77.263.577	5.287.168	1.710.624	12.749.704
Nước ngoài	897.890	334.943	-	-	-
	56.939.724	77.598.520	5.287.168	1.710.624	12.749.704

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinsashin) và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng

khoản nợ được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng						
	Không bị ảnh hưởng do		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian				
	Quá hạn	định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	484.887	-	-	-	-	484.887
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.031.869	-	-	-	3.031.869
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	242.137	-	12.032.124	7.925.895	9.186.496	500.000	29.886.652
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	40.564	-	-	-	-	40.564
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	5.847	-	-	-	-	5.847
Cho vay khách hàng (*)	6.008.345	-	23.473.983	22.911.323	1.589.083	1.503.136	56.939.724
Chứng khoán đầu tư (*)	880.000	336.024	674.943	1.824.968	2.529.169	1.455.294	12.709.140
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	435.326	-	-	-	-	435.326
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.212.583	-	-	-	-	4.212.583
Tài sản Có khác (*)	2.031.934	6.721.269	456.222	-	725.320	230.185	10.211.249
Tổng tài sản	9.162.416	12.236.500	39.669.141	32.662.186	14.030.068	3.688.615	117.957.841
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(8.747.323)	(5.908.088)	(6.574.840)	(547.000)	(21.777.251)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(40.073.681)	(21.772.438)	(5.925.715)	(8.723.696)	(77.598.520)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	(2.400)	(5.719)	(385.245)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(1.108.289)	(2.345.668)	(916.432)	-	(4.370.389)

	Không bị ảnh hưởng do	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian								
		Quá hạn	định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	-	(2.856.584)	-	-	-	-	-	-	-	(2.856.584)
	-	(2.856.584)	(49.929.293)	(30.026.194)	(13.419.387)	(9.276.415)	(1.456.207)	(23.909)	(106.987.989)	
9.162.416	9.339.352	(10.219.588)	2.635.992	610.681	(5.587.800)	4.254.627	774.172	10.969.852		

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ảnh hưởng đến		
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
VND quy đổi	+100	(86.110)	(64.582)
VND quy đổi	-100	86.110	64.582

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng và các công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng		
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
Tài sản			Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32.801	163.976	29.232
Tiền gửi tại NHNN	-	515.067	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	271.102	2.475.954	47.302
Cho vay khách hàng (*)	156.895	8.066.574	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	958.088	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	11.011	-
Các tài sản Có khác (*)	222	1.143.343	10
Tổng tài sản	461.020	13.334.013	76.544
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(2.158.383)	-
Tiền gửi của khách hàng	(447.610)	(6.111.864)	(63.458)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(750.362)	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(5.630)	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.770.380)	(7)
Các khoản nợ khác	(4.082)	(846.097)	(4.061)
Vốn và các quỹ	-	(7.514)	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(451.692)	(11.650.230)	(67.526)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.328	1.683.783	9.018
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(876.859)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9.328	806.924	9.018
			825.270

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và các công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Tăng/ giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
USD	5	40.346	30.260
EUR	5	466	350
Các ngoại tệ khác	5	451	338
USD	-5	(40.346)	(30.260)
EUR	-5	(466)	(350)
Các ngoại tệ khác	-5	(451)	(338)

45.3 **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	484.887	-	-	-	484.887
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.031.869	-	-	-	3.031.869
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	242.137	-	12.032.124	7.130.895	10.411.496	70.000	29.886.652
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	40.564	-	-	-	40.564
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	5.847	-	-	-	5.847
Cho vay khách hàng (*)	4.963.218	1.045.126	6.104.003	7.808.683	13.800.122	15.317.353	56.939.724
Chứng khoán đầu tư (*)	600.000	280.000	1.010.967	1.824.968	3.984.463	4.838.076	12.709.140
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	435.326
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	566.800	192.819	55.422	141.988	3.255.554
Tài sản Có khác (*)	2.031.934	-	6.700.246	9.119	1.164.221	259.397	10.211.249
Tổng tài sản	7.837.289	1.325.126	29.977.307	16.966.484	29.415.724	20.556.814	117.957.841
Nợ phải trả							-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(8.747.323)	(5.908.088)	(7.121.840)	-	(21.777.251)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(40.073.915)	(21.766.648)	(14.243.716)	(1.508)	(77.598.520)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	(8.119)	(354.723)	(385.245)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(1.108.289)	(2.345.668)	(916.432)	-	(4.370.389)
Các khoản nợ khác	-	-	(2.856.584)	-	-	-	(2.856.584)
Tổng nợ phải trả	-	-	(52.786.111)	(30.020.404)	(22.290.107)	(1.867.456)	(106.987.989)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.837.289	1.325.126	(22.808.804)	(13.053.920)	7.125.617	18.689.358	10.969.852

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**Tài sản tài chính** (tiếp theo)**▪ Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: triệu đồng	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	484.887	-	-	-	-	484.887	484.887
Tiền gửi tại NHNN	3.031.869	-	-	-	-	3.031.869	3.031.869
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.178.615	28.708.037	-	-	-	29.886.652	30.944.333
Chứng khoán kinh doanh	40.564	-	-	-	-	40.564	13.387
Công cụ tài chính phải sinh	5.847	-	-	-	-	5.847	3.134
Cho vay khách hàng	-	-	56.939.724	-	-	56.939.724	57.153.029
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	8.418.596	-	8.418.596	8.415.214
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.290.544	-	-	-	4.290.544	4.547.014
Tài sản tài chính khác	-	2.803.585	-	-	-	2.803.585	3.214.827
	4.741.782	35.802.166	56.939.724	8.418.596	-	105.902.268	107.807.694

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	21.777.251	21.777.251	22.570.249
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	77.598.520	77.598.520	78.554.252
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	385.245	385.245	392.600
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.370.389	4.370.389	4.539.112
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	104.131.405	104.131.405	106.056.213

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

46.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	900.000	900.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ	5.612.939	3.715.939	1.950.000	1.484.954
Trái phiếu đô thị	50.000	50.000	-	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành			430.000	200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành			600.000	300.000
Các khoản cho vay			-	-
Các tài sản khác			-	-
	6.562.939	4.665.939	2.980.000	1.984.954

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2012	31/12/2011
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	361.553	203.797
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	43.589	23.263
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	210.635	164.897
- đến hạn sau 5 năm	107.329	15.637

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
USD	20.828	20.828
EUR	27.566	27.527
GBP	33.689	33.018
CHF	22.847	22.639

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
JPY	243	276
SGD	17.046	16.381
AUD	21.678	21.692
HKD	2.690	2.736
CAD	20.964	20.783

Người lập:



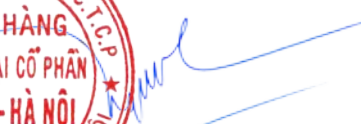
Bà Vương Thanh Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2013

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)

Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3942 3388 - Fax: (04) 3941 0944

Website: www.shb.com.vn - Email: shbank@shb.com.vn

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC






NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHB)

Hội sở chính: 77 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04. 3 942 3388 | Fax: 04. 3 941 0944

Email: mysay@shb.com.vn | Website: www.shb.com.vn